



# TỔNG CỤC THỐNG KÊ CỤC THỐNG KÊ TỈNH KHÁNH HÒA

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

**Tổng sản phẩm (GRDP)  
theo giá so sánh**



**107,86%**

**Thu ngân sách**



**89,74%**

**Chi ngân sách**



**120,12%**

**Diện tích gieo trồng  
cây hàng năm**



**94,94%**

**Chỉ số sản xuất  
công nghiệp**



**106,36%**

**Vốn đầu tư phát triển  
toàn xã hội**



**107,25%**

**Tổng mức bán lẻ hàng  
hóa và dịch vụ tiêu dùng**



**117,68%**

**Kim ngạch xuất khẩu**



**103,12%**

**Doanh thu du lịch**



**226,23%**

**Chỉ số giá tiêu dùng  
binh quân**



**103,49%**

*Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu  
6 tháng đầu năm 2023 so năm trước*

**KHÁNH HÒA, 6/2023**

Số: /BC-CTK

Khánh Hòa, ngày tháng 6 năm 2023

**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa**  
**6 tháng đầu năm 2023**

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 được đa số các tổ chức quốc tế dự báo tăng nhẹ so với dự báo từ đầu năm, một phần nhờ vào sự phục hồi của Trung Quốc sau khi dỡ bỏ các hạn chế di chuyển nghiêm ngặt liên quan đến đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, mức tăng trưởng của năm 2023 vẫn thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng năm 2022 do vẫn tiềm ẩn một số nhân tố rủi ro như: Căng thẳng địa chính trị gia tăng đặc biệt là xung đột kéo dài giữa Nga và U-crai-na; lạm phát cao liên tục, chính sách tiền tệ thắt chặt hơn và bất ổn về tài chính; thị trường lao động yếu đi; giá năng lượng vẫn còn cao; cùng với đó là các sự kiện thời tiết cực đoan như hạn hán, lũ lụt, cháy rừng và bão gió đang trở nên thường xuyên hơn và sẽ gây thiệt hại kinh tế đáng kể đã khiến nhiều quốc gia đối mặt với suy giảm tăng trưởng.

Đối với Việt Nam, kinh tế vĩ mô vẫn tiếp tục duy trì mức tăng trưởng dương nhờ sự hồi sinh của ngành du lịch; các chương trình kích cầu và chính sách đầu tư công; lãi suất được cắt giảm, lạm phát cơ bản được kiểm soát tốt... Bên cạnh đó, kinh tế Việt Nam tiếp tục đối mặt với những nguy cơ tiềm ẩn như: Tác động lan tỏa từ cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na; suy thoái kinh tế toàn cầu cùng các chính sách tiền tệ tiếp tục được thắt chặt đã ảnh hưởng lớn đến ngành sản xuất và xuất khẩu trong nước, sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới giảm mạnh sẽ ảnh hưởng đến việc làm và thu nhập của người lao động; lạm phát tuy được kiểm soát nhưng dự kiến sẽ cao hơn; tình hình dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp, khó lường... Trước tình hình đó, Quốc hội và Chính phủ đã kịp thời ban hành và triển khai quyết liệt nhiều chính sách, giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ sản xuất kinh doanh, ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát nhằm phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống Nhân dân.

Với tỉnh Khánh Hòa, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong 6 tháng đầu năm năm 2023 tiếp tục duy trì tốc độ phát triển, đời sống xã hội được quan tâm, đảm bảo. Bên cạnh đó, kinh tế - xã hội vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức như:

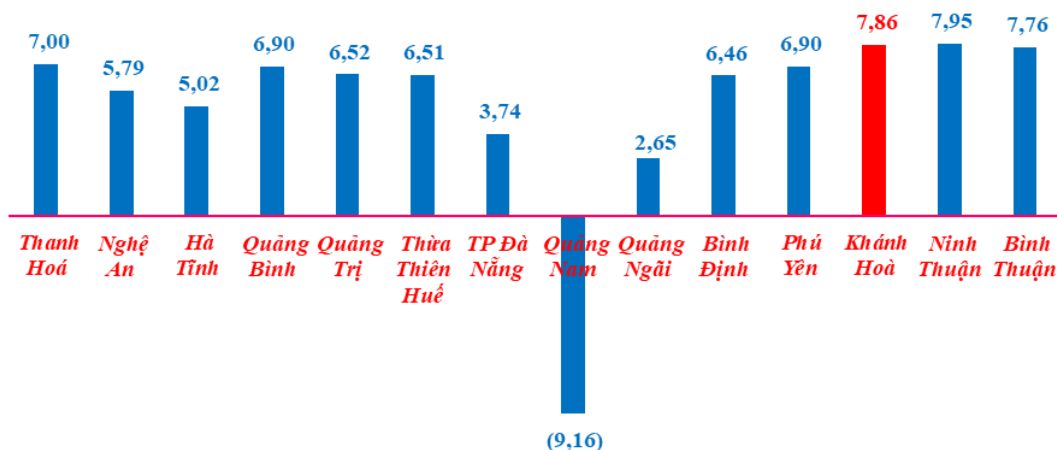
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa 6 tháng đầu năm 2023

Tình hình biến động kinh tế thế giới dẫn đến suy giảm nhu cầu của các thị trường đối tác đã ảnh hưởng đến sản xuất công nghiệp và xuất nhập khẩu của tỉnh; du lịch tăng trưởng mạnh mẽ song vẫn chưa phục hồi về mức trước đại dịch COVID-19; tình hình thời tiết không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu là nguy cơ luôn tiềm ẩn;... Trong bối cảnh đó, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ban, ngành, địa phương tập trung thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết của Trung ương, Kết luận của Thủ tướng Chính phủ và Chương trình hành động của Tỉnh ủy như: Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ, Nghị quyết số 55/2022/QH15 của Quốc hội; đồng thời, đề ra các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ các doanh nghiệp, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính;... Với sự quyết tâm, nỗ lực, cố gắng của cả hệ thống chính trị, của các doanh nghiệp và toàn thể Nhân dân, kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

### 1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá so sánh 2010) 6 tháng đầu năm 2023 dự báo được 28.041,5 tỷ đồng, tăng 7,86% so cùng kỳ năm trước, xếp vị thứ 9/63 của cả nước và thứ 02 của vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền trung, trong đó GRDP phân theo ngành kinh tế tăng 8,78%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 0,55%. Đóng góp trong tổng mức tăng 7,86% của toàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,77%, làm tăng 0,1 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,33%, làm tăng 2,51 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 11,21%, làm tăng 5,31 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 0,55%, làm giảm 0,06 điểm phần trăm.

**Tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm 2023  
vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung (%)**



Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,77% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực lâm nghiệp tăng 3,98% so cùng kỳ năm trước, làm tăng 0,01 điểm phần trăm tốc độ tăng trưởng chung toàn tỉnh; khu vực thủy sản tăng 1,57%, làm tăng 0,11 điểm phần trăm; riêng khu vực nông nghiệp giảm 0,46%, làm giảm 0,02 điểm phần trăm.

Ngành công nghiệp và xây dựng tăng 8,33% so cùng kỳ năm trước: Ngành công nghiệp tăng 5,08%, đóng góp 1,08 điểm phần trăm; ngành xây dựng tăng 15,98%, đóng góp 1,43 điểm phần trăm. Trong các ngành hoạt động công nghiệp, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tỷ trọng đóng góp cao nhất tăng 4,99%, đóng góp tăng 4,2 điểm phần trăm của toàn ngành công nghiệp và đóng góp tăng 0,9 điểm phần trăm của toàn tỉnh.

Khu vực dịch vụ là ngành có mức đóng góp tỷ trọng cao nhất trong GRDP toàn tỉnh có sự tăng trưởng mạnh mẽ với mức tăng 11,21%. Trong khu vực dịch vụ, một số ngành chiếm tỷ trọng lớn có mức tăng trưởng khá góp phần vào mức tăng của tổng giá trị tăng thêm như: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 33,41%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 29,72%; vận tải kho bãi tăng 21,31%; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 18,83%; hoạt động thương mại tăng 10,01%...

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) 6 tháng đầu năm 2023 dự báo được 51.694,7 tỷ đồng, với cơ cấu nền kinh tế như sau: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 13,3%; ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 29,06%; ngành dịch vụ chiếm 48,6%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,04% (cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm trước là: 13,91%; 29,53%; 46,82%; 9,74%).

## **2. Tài chính, ngân hàng**

### ***a. Tài chính*<sup>1</sup>**

**Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh** tháng 6/2023 ước được 1.230,7 tỷ đồng: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 163,9 tỷ đồng và thu từ nội địa 1.066,8 tỷ đồng.

Sáu tháng đầu năm 2023, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước được 7.734,6 tỷ đồng, bằng 50,08% dự toán và giảm 10,26% so cùng kỳ năm trước: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 960 tỷ đồng, bằng 48,36% và giảm 50,6%, nguyên nhân do giảm thu từ xăng dầu và nhập khẩu máy móc thiết bị của nhà máy Nhiệt điện Vân Phong; thu nội địa 6.774,6 tỷ đồng, bằng 50,33% và tăng 1,48%.

<sup>1</sup> Theo báo cáo của Sở Tài chính về tình hình thực hiện ngân sách Nhà nước.



Trong tổng thu nội địa 6 tháng đầu năm 2023, có 10 khoản thu tăng; 7 khoản thu giảm và 01 khoản thu ổn định so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

*Mười khoản thu tăng:* Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế 186 tỷ đồng, gấp 2,39 lần; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 150 tỷ đồng, tăng 35,39%; thu xổ số kiến thiết 176 tỷ đồng, tăng 30,62%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản 28,2 tỷ đồng, tăng 29,83%; thu khác ngân sách 186,3 tỷ đồng, tăng 21,27%; thu tiền sử dụng đất 380 tỷ đồng, tăng 17,96%; thu phí và lệ phí 140 tỷ đồng, tăng 15%; thu ngoài quốc doanh 1.800 tỷ đồng, tăng 13,95%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương 1.755 tỷ đồng, tăng 13,4%, thu tiền sử dụng khu vực biên 17 triệu đồng (đây là khoản thu cùng kỳ chưa được triển khai).

*Bảy khoản thu giảm:* Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 5,2 tỷ đồng, giảm 60,07%; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản 5 tỷ đồng, giảm 50,34%; thu thuế bảo vệ môi trường 280,4 tỷ đồng, giảm 41,07%; thu lệ phí trước bạ 222,5 tỷ đồng, giảm 36,91%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 420 tỷ đồng, giảm 20,17%; thu thuế thu nhập cá nhân 850 tỷ đồng, giảm 15,75%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương 190 tỷ đồng, giảm 13,28%.

*Một khoản thu ổn định là thuế sử dụng đất nông nghiệp 2 triệu đồng.*

**Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương** tháng 6/2023 ước được 1.894,7 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển 767,7 tỷ đồng; chi thường xuyên 984,3 tỷ đồng. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương ước được 6.352,1 tỷ đồng, bằng 42,65% dự toán và tăng 20,12% so cùng kỳ năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển được 2.667,3 tỷ đồng, bằng 40,55% và tăng 29,88% (riêng chi đầu tư xây dựng cơ bản 1.030 tỷ đồng, bằng 41% và gấp 2,03 lần); chi thường xuyên 3.542,1 tỷ đồng, bằng 43,92% và tăng 9,54% với các khoản chi: Chi sự nghiệp kinh tế 455 tỷ đồng, bằng 29,83% và tăng 52,33%; chi sự nghiệp văn xã 2.231,1 tỷ đồng, bằng 47,59% và tăng 4,3%; chi quản lý hành chính 636 tỷ đồng, bằng 46,64% và tăng 6,58%; chi quốc phòng, an ninh 144 tỷ đồng, bằng 49,64% và tăng 4,14%; chi khác ngân sách 76 tỷ đồng, bằng 38,42% và tăng 25,24%.

### ***b. Ngân hàng<sup>2</sup>***

*Sáu tháng đầu năm 2023, ngành Ngân hàng tích cực triển khai các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân như cho vay hỗ trợ 2% lãi suất, cơ cấu lại thời hạn trả nợ giữ nguyên nhóm nợ, cho vay với lãi suất ưu đãi để hỗ trợ khôi phục, phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn... Chủ động cân đối nguồn vốn cho vay, đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn phát triển*

<sup>2</sup>Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Khánh Hòa.

*kinh tế - xã hội địa phương; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện tốt các chương trình kinh tế, nỗ lực giảm lãi suất cho vay tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận vốn ngân hàng. Vốn tín dụng tập trung cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ.*

Toàn tỉnh có 38 chi nhánh TCTD và 04 Quỹ tín dụng với 185 điểm giao dịch ngân hàng và 320 máy ATM. Mạng lưới Ngân hàng đã bao phủ khắp các địa phương trên địa bàn tỉnh, riêng Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT, Ngân hàng Chính sách xã hội có điểm giao dịch tới tận các xã, đáp ứng kịp thời nhu cầu giao dịch Ngân hàng của người dân, doanh nghiệp. Toàn tỉnh có 50 tổ chức kinh tế làm đại lý đổi ngoại tệ với 77 địa điểm, đáp ứng nhu cầu đổi tiền của du khách (sân bay quốc tế Cam Ranh có 21 địa điểm, cơ sở lưu trú có 53 địa điểm và 03 địa điểm tại trung tâm thương mại); có 11 đại lý chi trả ngoại tệ (kiều hối) hoạt động ổn định; có 11 NHTM và 02 doanh nghiệp được cấp phép mua bán vàng miếng tại 46 điểm giao dịch, đáp ứng nhu cầu mua bán của người dân; có 28 đơn vị được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ.

Lãi suất huy động VND của khối Ngân hàng Thương mại Nhà nước kỳ hạn dưới 01 tháng phổ biến ở mức 0,1%-0,2%/năm; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 4,1%- 4,6%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng là 5,2%-5,5%/năm và kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 5,7%-6,8%/năm. Đối với khối Ngân hàng Thương mại Cổ phần, lãi suất kỳ hạn dưới 01 tháng hiện phổ biến ở mức 0,2%-0,5%/năm; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 4,8%-5%/năm, kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng là 6,6%-7,3%/năm và kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 7,6%-8,1%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND dành cho các đối tượng ưu tiên là 4,5%/năm và trung dài hạn 8,5%-9,5%/năm. Khối Ngân hàng Thương mại Nhà nước cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác ở mức 9,5%-10,5%/năm đối với ngắn hạn và 10,5%-11,5%/năm đối với trung và dài hạn; khối Ngân hàng Thương mại cổ phần cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác ở mức 10,5%-12%/năm đối với ngắn hạn và 12,5%-13,5%/năm đối với trung và dài hạn; lãi suất cho vay USD ở mức 4%-5,6%/năm đối với ngắn hạn và 6,6%-7%/năm đối với trung và dài hạn.

Huy động vốn toàn tỉnh ước đến cuối tháng 6/2023 được 115.430 tỷ đồng, tăng 3,24% so cùng kỳ năm trước: Huy động bằng đồng Việt Nam 112.570 tỷ đồng, tăng 3,14%; huy động bằng ngoại tệ 2.860 tỷ đồng, tăng 7,24%. Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng 6/2023 ước được 120.370 tỷ đồng, tăng 8,84% so cùng kỳ năm trước: Dư nợ bằng đồng Việt Nam 111.720 tỷ đồng, tăng 7,79%; dư nợ bằng ngoại tệ 8.650 tỷ đồng, tăng 24,48%. Doanh số cho vay 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 83.103 tỷ đồng, tăng 3,2% so cùng kỳ năm trước.

Các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho khách hàng như giảm lãi suất cho vay, cơ cấu lại nợ, miễn giảm lãi, cho vay mới phục vụ sản xuất kinh doanh được các NHTM trên địa bàn tích cực triển khai, đồng thời đưa ra những chương trình tín dụng ưu đãi dành cho khách hàng. Tính đến ngày 31/5/2023, dư nợ ảnh hưởng của dịch COVID-19 là 18.397 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu của các chi nhánh TCTD trên địa bàn đến cuối tháng 4/2023 là 3,39%, tăng cao so với cuối năm 2022 (1,58%). Hoạt động của các Quỹ tín dụng nhân dân ổn định, an toàn.

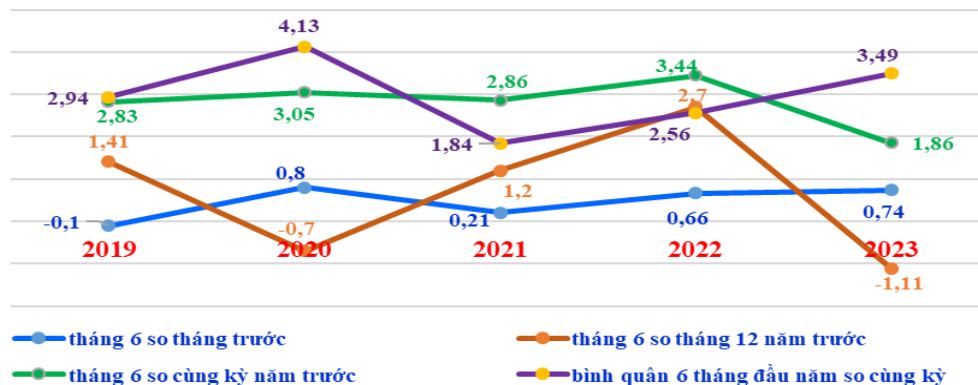
### 3. Giá cả

#### a. Chỉ số giá tiêu dùng

Giá xăng được liên Bộ Tài chính - Công thương điều chỉnh tăng, giá điện tăng theo Quyết định 377/QĐ-EVN ngày 27/4/2023 của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam “Về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân”, cộng với giá thuốc tây các loại tăng là nguyên nhân chính làm cho giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2023 tăng 0,74% so với tháng trước; tăng 1,86% so với cùng kỳ năm trước; giảm 1,11% so với tháng 12/2022.

CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,49% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó: CPI khu vực thành thị tăng 3,59%; khu vực nông thôn tăng 3,37%.

**Tốc độ tăng/giảm CPI của tháng 6 và bình quân 6 tháng các năm giai đoạn 2019-2023 (%)**



So tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2023 tăng 0,74% (khu vực thành thị tăng 0,81%; khu vực nông thôn tăng 0,65%), trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 6 nhóm hàng có chỉ số giá tăng; 3 nhóm hàng có chỉ số giá giảm và 2 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định, cụ thể:

#### Sáu nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng là:

- Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,35%, nguyên nhân: Nhóm nhà ở thuê tăng 4,05%; chỉ số giá nước sinh hoạt, điện sinh

hoạt tăng từ 0,55% - 4,11% do thời tiết nắng nóng nhu cầu sử dụng tăng cao, đồng thời giá điện tăng theo Quyết định 377/QĐ-EVN của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam “Về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân”, điều chỉnh tăng 3% so với giá bán lẻ bình quân hiện hành.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,71%, chủ yếu do nhóm dụng cụ y tế, thuốc các loại tăng từ 2,09% - 2,52%.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,44%, trong đó: Lương thực tăng 0,22%, ở mặt hàng gạo nếp, khoai lang... tăng từ 0,55% - 1,07%; thực phẩm tăng 0,66%, ở các mặt hàng như thịt lợn tăng 1,23% do giá thịt lợn hơi tăng, nhóm trứng các loại tăng 4,85% và nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 2,8% do thời tiết nắng nóng nên một số loại rau xanh chậm phát triển, đồng thời một số loại dễ hư hỏng, khó dự trữ hàng.

- *Nhóm giao thông* tăng 0,26%, do giá xăng được liên Bộ Tài chính - Công Thương điều chỉnh tăng 01 lần vào ngày 01/6/2023 với mức tăng của giá xăng A95 là 540 đ/lít, xăng E5 là 400 đ/lít, giá xăng tăng làm cho chỉ số giá nhóm nhiên liệu tăng 0,48%.

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,1%, ở mặt hàng vải các loại, quần áo may sẵn, giày dép,... tăng từ 0,04% - 0,12%.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,05%, chủ yếu ở nhóm du lịch trọn gói, khách sạn,... tăng từ 0,68% - 3,05% do nhu cầu du lịch tăng cao.

***Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm là:***

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* giảm 0,02%, chủ yếu ở nhóm giường, tủ, bàn, ghế giảm 0,44% do giá sản xuất giảm.

- *Nhóm bưu chính viễn thông* giảm 0,01%, chủ yếu ở nhóm thiết bị điện thoại giảm 0,04%.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* giảm 0,01%, ở giá mặt hàng đồ trang sức giảm 0,14% do ảnh hưởng từ giá vàng giảm.

***Hai nhóm hàng hóa có chỉ số giá ổn định, cụ thể:*** Nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm giáo dục có chỉ số giá ổn định.

***CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2023*** tăng 3,49% so bình quân cùng kỳ năm 2022 do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,24% so với cùng kỳ năm trước do nhóm lương thực tăng 4,96%, ở mặt hàng gạo, bánh mì, bún, bánh phở,...; nhóm thực phẩm tăng 4,21%, ở mặt hàng thịt lợn, thịt gà, thịt chế biến, trứng các loại, thủy sản tươi sống và nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 4,16% do thời tiết nắng nóng và dịp nghỉ Lễ 30/4 và 1/5; cộng với tỉnh Khánh Hòa tổ



chức nhiều sự kiện, đặc biệt là sự kiện Festival Biển Nha Trang - Khánh Hòa năm 2023; chương trình đại nhạc hội Đôi cánh diệu kỳ, một trong chuỗi các hoạt động, sự kiện thuộc chương trình liên kết phát triển thương hiệu du lịch Việt Nam qua điện ảnh năm 2023,... nên nhu cầu tiêu dùng tăng.

- Chỉ số giá nhóm dịch vụ giao thông công cộng tăng 18,43% so với cùng kỳ năm trước, ở vận tải hành khách đường bộ, đường sắt, đường hàng không tăng từ 13,39% - 65,72% do nhu cầu đi lại tăng cao.

- Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước, ở nhóm nhà ở thuê tăng 8,31% do nhu cầu thuê tăng. Dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 9,27% do chi phí nhân công tăng. Điện sinh hoạt tăng 0,79% do tăng theo Quyết định số: 377/QĐ-EVN ngày 27/4/2023 của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam “về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân”.

Bên cạnh đó, có một số yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI 6 tháng đầu năm 2023:

- Giá xăng 6 tháng đầu năm 2023 giảm 18,47% so với cùng kỳ năm trước; giá gas được điều chỉnh giảm 4 đợt và tăng 02 đợt với mức giảm chung là 58.000 đ/bình 12kg, làm cho chỉ số giá gas giảm 9,48%.

- Giá dầu hỏa được liên Bộ Tài chính - Công Thương điều chỉnh 6 đợt tăng giá và 11 đợt giảm giá với mức giảm chung của giá dầu hỏa là 3.960 đ/lít. Giá dầu hỏa 6 tháng đầu năm 2023 giảm nhiều đợt đã góp phần làm cho chỉ số dầu hỏa giảm 8,96% so với cùng kỳ năm trước.

- Giá bưu chính viễn thông giảm 0,01% so với cùng kỳ năm trước do giá điện thoại di động giảm.

### ***b. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ***

Chỉ số giá vàng tháng 6/2023 giảm 0,13% so tháng trước, giảm 0,17% so tháng 12/2022 và giảm 3,32% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 0,54% so bình quân cùng kỳ năm trước. Giá vàng bình quân trên thị trường hiện dao động ở mức 6.710.000 đ/chỉ vàng SJC.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6/2023 tăng 0,27% so tháng trước, giảm 4,05% so tháng 12/2022 và giảm 1,53% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,04% so bình quân cùng kỳ năm trước. Giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường hiện dao động quanh mức 23.530 VND/USD.

### ***c. Chỉ số giá sản xuất***

*Các loại giá sản xuất trong quý II/2023 có xu hướng biến động tăng, giảm khác nhau so với quý I/2023 do chịu sự tác động lớn của các yếu tố như thị*

trường, mùa vụ sản xuất, tình hình xuất nhập khẩu... Cụ thể: Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,11%; giá sản xuất dịch vụ tăng 0,83%; ở chiều ngược lại, giá sản xuất hàng công nghiệp giảm 0,12%; giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào giảm 0,79%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý II/2023 giảm 0,99% so với quý I/2023 và giảm 0,75% so cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,2% và tăng 0,02%; chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,79% và tăng 0,35%; chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu ngành xây dựng giảm 1,04% và giảm 4,23%.

Chỉ số giá sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2023 tăng 0,11% so với quý I/2023 và tăng 5,99% so cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp tăng 0,45% và tăng 5,33% do giá một số sản phẩm nông nghiệp đặc thù chiếm tỷ trọng lớn tăng cao như giá lúa vụ Đông Xuân 2023 tăng 9,36%, bên cạnh đó, giá lợn hơi cũng tăng trở lại 0,8% do tác động của dịch tả lợn Châu Phi xuất hiện ở một số tỉnh phía Bắc; chỉ số giá nhóm lâm nghiệp tăng 0,4% và tăng 7,24%, chủ yếu do điều chỉnh giá của dịch vụ trồng rừng và chăm sóc rừng; chỉ số giá nhóm thủy sản giảm 0,12% và tăng 6,36% do nhu cầu xuất khẩu tôm thẻ chân trắng giảm đã làm cho giá tôm trong nước giảm mạnh.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp quý II/2023 giảm 0,12% so quý I/2023, trong đó chỉ số giá nhóm sản phẩm khai khoáng tăng 0,38%, chủ yếu ở các mặt hàng đá mi, đá dăm, đá dăm cấp phối,... tăng từ 1,08% - 1,83% do nhu cầu tăng, tập trung đẩy nhanh tiến độ cho tuyến cao tốc; nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,38%; nhóm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,69% do vào mùa nắng nóng nên sản lượng tiêu thụ tăng; nước sạch, xử lý nước thải tăng 0,35%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý II/2023 tăng 0,83% so quý I/2023. Trong chỉ số giá sản xuất dịch vụ, chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 0,09% so quý I/2023, do nhu cầu du lịch tăng cao trở lại; chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 1,5% (dịch vụ lưu trú tăng 3,74%; dịch vụ ăn uống tăng 0,53% do nhu cầu đi du lịch của người dân tăng cao, nhất là thời điểm Lễ 30/4 và 01/5, cũng như các sự kiện lớn được tổ chức như kỷ niệm 370 năm Thành lập Khánh Hòa, Lễ hội Festival biển 2023...); dịch vụ thông tin và truyền thông tăng 3,12%; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm giảm 0,01%, trong đó dịch vụ tài chính giảm 0,57% do Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh giảm lãi suất tiền gửi và cho vay;

hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 2% do dịch vụ cho thuê mặt bằng kinh doanh đang có xu hướng tăng trở lại; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 0,33%; hoạt động hành chính và hỗ trợ tăng 3,13%, trong đó chỉ số dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch tăng 3,95%; dịch vụ giáo dục và đào tạo giảm 3,13%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 0,04%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 1,51%; hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình tăng 0,64%; hoạt động dịch vụ khác tăng 1,18%.

#### **4. Đầu tư phát triển**

*Sáu tháng đầu năm 2023, UBND tỉnh Khánh Hòa tập trung chỉ đạo các Sở ngành, địa phương, các chủ đầu tư về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023. Hoàn chỉnh hồ sơ chuẩn bị khởi công các công trình mới; tăng cường kiểm tra, đôn đốc, giải quyết vướng mắc để dự án sớm triển khai thực hiện, hoàn thành đưa vào sử dụng, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.*

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội quý II/2023 theo giá hiện hành ước được 16.624,5 tỷ đồng, tăng 25,65% so quý I/2023 và tăng 8,04% so cùng kỳ năm trước: Khu vực vốn nhà nước 3.747,5 tỷ đồng, tăng 58,08% và tăng 7,79%; khu vực vốn ngoài nhà nước 9.300 tỷ đồng, tăng 11,48% và tăng 14,63%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 3.577 tỷ đồng, tăng 42,07% và giảm 5,79%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội ước được 29.855,5 nghìn tỷ đồng, tăng 7,25% so cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Khu vực vốn nhà nước 6.118,2 tỷ đồng, chiếm 20,49% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội và tăng 8,33% (vốn trung ương quản lý 3.052,4 tỷ đồng, tăng 12,58% và vốn địa phương quản lý 3.065,8 tỷ đồng, tăng 4,41%); khu vực vốn ngoài nhà nước 17.642,5 tỷ đồng, chiếm 59,09% và tăng 16,45%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 6.094,8 tỷ đồng, chiếm 20,42% và giảm 13,43%. Trong tổng vốn đầu tư phát triển, vốn đầu tư xây dựng cơ bản vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất với 84,35%; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản chiếm 11,24%; vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định chiếm 2,98%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động chiếm 0,98% và vốn đầu tư khác chiếm 0,45%.

*Đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh* quý II/2023 ước được 958,5 tỷ đồng, tăng 4,48% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 573,3 tỷ đồng, tăng 11,2%; vốn ngân

sách nhà nước cấp huyện 290,1 tỷ đồng, giảm 3,52%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã 95,1 tỷ đồng, giảm 5,97%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý được 1.443,5 tỷ đồng bằng 26,11% kế hoạch và tăng 5,71% so cùng kỳ năm trước (vốn ngân sách cấp tỉnh 858,3 tỷ đồng, bằng 20,5% KH và tăng 7,56%; vốn ngân sách cấp huyện 456,9 tỷ đồng, bằng 45,29% KH và tăng 5,35%; vốn ngân sách cấp xã 128,3 tỷ đồng, bằng 38,74% KH và giảm 4,13%). Sáu tháng đầu năm 2023, toàn tỉnh có 70 công trình khởi công mới và 53 công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng với tổng vốn đầu tư trên 361,6 tỷ đồng.

Vốn thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2023 của các công trình đầu tư từ nguồn vốn nhà nước như: Đập ngăn mặn sông Cái Nha Trang, tổng mức đầu tư (2019 - 2022) 759,5 tỷ đồng, ước thực hiện được 45,7 tỷ đồng; Môi trường bền vững các TP Duyên Hải - Tiểu DA TP Nha Trang, tổng vốn đầu tư (2018 - 2023) 1.607,5 tỷ đồng, ước thực hiện 156,5 tỷ đồng; Kè bờ phường Vĩnh Nguyên, tổng mức đầu tư (2020 - 2023) 201,1 tỷ đồng, ước thực hiện 71,5 tỷ đồng; Đường D1 (Tỉnh lộ 2 - Quốc lộ 27C), tổng mức đầu tư (2022-2025) 130,3 tỷ đồng, ước thực hiện 28 tỷ đồng; Bệnh viện Ung Bướu, tổng vốn đầu tư (2016 - 2022) 560,9 tỷ đồng, ước thực hiện 52,74 tỷ đồng; Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN Khánh Hòa, tổng mức đầu tư (2016 - 2024) 137,2 tỷ đồng, ước thực hiện 20,6 tỷ đồng; Đường giao thông ngoài cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong, tổng mức đầu tư (2021 - 2024) 292 tỷ đồng, ước thực hiện 58,6 tỷ đồng; Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1 (32 km), tổng mức đầu tư (2023 - 2027) 5.333,3 tỷ đồng, ước thực hiện 97,9 tỷ đồng...

Về thực hiện và giải ngân đầu tư công, ước đến cuối tháng 6/2023, tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 so với kế hoạch vốn được Thủ tướng Chính phủ giao đạt 28,9%; tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn được UBND tỉnh giao thực tế đạt 39,6%. Chi tiết giải ngân theo từng nguồn vốn như sau: Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương (bao gồm nguồn XDCB tập trung, nguồn vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết) giải ngân đạt 42,6% kế hoạch; nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu (vốn trong nước) giải ngân đạt 41,8% kế hoạch; nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (cấp phát từ ngân sách Trung ương) giải ngân đạt 11% kế hoạch; nguồn vốn đầu tư từ nguồn bội chi (nguồn vốn này là vay lại Chính phủ để thực hiện các dự án ODA) giải ngân đạt 13,1%.



## **5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp**

*Các hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2023 đã hồi phục và phát triển ổn định. Số doanh nghiệp thành lập mới tính từ đầu năm đến ngày 15/6/2023 có sự khởi sắc với 964 doanh nghiệp. Về kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy doanh nghiệp kỳ vọng về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý III/2023 với 83,58% số doanh nghiệp đánh giá sẽ ổn định hoặc sẽ tốt hơn so quý II/2023.*

### **a. Tình hình đăng ký doanh nghiệp<sup>3</sup>**

Tính từ ngày 01/6/2023 đến 15/6/2023, toàn tỉnh có 74 doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 209,1 tỷ đồng, giảm 39,34% về số doanh nghiệp và giảm 69,6% về vốn đăng ký so cùng kỳ năm trước. Tại thời điểm trên, toàn tỉnh có 33 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 25% so cùng kỳ năm trước; 82 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, bằng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động của cùng kỳ năm trước; 11 doanh nghiệp đã giải thể giảm 38,89%.

Tính từ ngày 01/01/2023 đến 15/6/2023, toàn tỉnh có 964 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 6,59% so cùng kỳ năm trước, với tổng số vốn đăng ký là 4.685,3 tỷ đồng, giảm 58,88%. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới tính đến nay đạt 4,9 tỷ đồng, giảm 55,98% so cùng kỳ năm trước. Tính đến 15/6/2023, toàn tỉnh có 541 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 37,96% so cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lên 1.505 doanh nghiệp (cùng kỳ năm trước là 2.467 doanh nghiệp); 1.199 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 0,84%; 135 doanh nghiệp đã giải thể giảm 11,18%.

### **b. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp**

Kết quả điều tra về xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2023 cho thấy: Có 26,87% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý II/2023 tốt hơn quý I/2023; có 37,31% doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 35,82% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Dự kiến quý III/2023 so quý II/2023, có 40,3% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; có 16,42% doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 43,28% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

*Về khối lượng sản xuất, có 26,87% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý II/2023 tăng so quý I/2023; 37,31% doanh*

<sup>3</sup> Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

ngành đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 35,82% số doanh nghiệp cho rằng ổn định. Về xu hướng quý III/2023 so quý II/2023, có 41,79% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 16,42% doanh nghiệp dự báo giảm và 41,79% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về số lượng đơn đặt hàng mới, quý II/2023 so quý trước có 22,39% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng mới tăng; 41,79% doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 35,82% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định. Xu hướng quý III/2023 so quý II/2023, có 35,82% số doanh nghiệp dự báo có đơn hàng mới tăng; 16,42% doanh nghiệp dự báo đơn hàng giảm và 47,76% doanh nghiệp có đơn hàng ổn định.

Về số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới, quý II/2023 so quý I/2023 cho thấy, có 14,29% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới tăng; 53,57% doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm và 32,14% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu ổn định. Xu hướng quý III/2023 so quý II/2023, có 34,48% số doanh nghiệp dự báo tăng đơn hàng xuất khẩu; 17,24% doanh nghiệp dự kiến giảm và 48,28% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

## **6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**






*Tình hình thời tiết trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2023 nắng nóng kéo dài nên một số diện tích gieo trồng cây hàng năm và cây lâu năm giảm. Hoạt động chăn nuôi phát triển ổn định, dịch bệnh được kiểm soát. Hoạt động nuôi trồng thủy sản tăng trở lại do Trung Quốc đã mở cửa thông quan cho nhiều mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam. Riêng khai thác thủy sản gặp khó khăn do giá xăng dầu tuy được điều chỉnh giảm nhưng vẫn không bù lỗ lại chi phí chuyển tải ra khơi nên một số chủ tàu đã bán tàu thuyền chuyển sang nuôi trồng thủy sản.*

### **a. Nông nghiệp**

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung gieo trồng, chăm sóc cây hàng năm vụ Hè Thu 2023. Toàn tỉnh gieo trồng được 17.200 ha lúa vụ Hè Thu, giảm 1,65% do các chân ruộng 01 vụ không gieo sạ nâng tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm từ đầu vụ Đông Xuân đến thời điểm 15/6/2023 ước được 52.877,5 ha, bằng 77,76% kế hoạch, trong đó cây lương thực 38.722,4 ha, bằng 77,51%; cây chất bột có củ 2.564,3 ha, bằng 88,55%; cây thực phẩm 2.737,3 ha, bằng 50,9%; cây công nghiệp hàng năm 8.065,2 ha, bằng 82,5%. So cùng kỳ năm trước, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm 5,06% do một số diện tích cây hàng năm bị thu hồi thực hiện các dự án; cộng với một số diện tích đất trồng lúa không chủ động được nguồn nước tưới; bên cạnh đó, quá trình đô thị hóa ở một

số địa phương cũng ảnh hưởng đến diện tích sản xuất nông nghiệp, trong đó cây lương thực giảm 2,09% (ngô giảm 4,48%; lúa giảm 1,95%); cây chất bột có củ giảm 13,46%; cây thực phẩm giảm 3,68%; cây công nghiệp hàng năm giảm 15,62%, riêng diện tích trồng mía giảm 16,17% do chi phí lao động, phân bón, thuốc trừ sâu... đều tăng, mặt khác một phần lớn diện tích nằm trong quy hoạch các dự án lớn nên người dân không tái đầu tư.

#### Diện tích một số cây hàng năm (ha)

				
Lúa	Ngô	Khoai lang	Lạc	Mía
<b>36.699,4</b> ↓ <b>1,95%</b>	<b>2.053,1</b> ↓ <b>4,48%</b>	<b>59,5</b> ↓ <b>3,88%</b>	<b>240,5</b> ↓ <b>0,78%</b>	<b>7.640,8</b> ↓ <b>16,17%</b>

Về tình hình sản xuất cây lâu năm diễn ra trong điều kiện thời tiết bất lợi, nắng nóng kéo dài đã ảnh hưởng đến một số diện tích cây ăn quả suy yếu, không phục hồi được nên diện tích gieo trồng giảm; cộng với nhiều diện tích cây ăn quả trồng trong khu dân cư được phá bỏ để phân lô bán nền do nhu cầu đất ở và xây dựng cơ sở sản xuất tăng. Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả giảm so cùng kỳ năm trước như: Chuối 3.264,2 ha, giảm 0,09%; thanh long 90 ha, giảm 6,54%; dứa 351,2 ha, giảm 4,49%; cam 113,1 ha, giảm 0,26%; nhãn 9,8 ha, giảm 12,5%; chôm chôm 109 ha, giảm 1,36%; dứa 1.590,5 ha, giảm 0,22%; điều 3.308 ha, giảm 1,08%. Do diện tích cho sản phẩm giảm nên sản lượng thu hoạch một số cây lâu năm giảm so với cùng kỳ năm trước như: Chuối 13.815,7 tấn, giảm 27,2 tấn; thanh long 99,7 tấn, giảm 11,1 tấn; dứa 401,1 tấn, giảm 21,2 tấn; nhãn 17,5 tấn, giảm 4,6 tấn; dứa 3.110 tấn, giảm 216 tấn; điều 2.789,6 tấn, giảm 204,9 tấn; riêng xoài 44.321,5 tấn, tăng 271,4 tấn; cam 138,3 tấn, tăng 8,9 tấn; bưởi 1.022,3 tấn, tăng 92,9 tấn do diện tích đến thời kỳ thu hoạch tăng.

Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển ổn định; số lượng đàn tại các trang trại, gia trại nuôi gà, lợn đảm bảo tốt điều kiện chăn nuôi an toàn sinh học đã tiếp tục đầu tư tái đàn sau khi xuất bán. Tính đến cuối tháng 6/2023, tổng đàn trâu hiện có 3.844 con, giảm 2,29% so cùng kỳ năm trước, do sinh lợi thấp nên hộ nuôi giảm đàn sau xuất bán; đàn bò 63.569 con, tăng 2,33% do giá bò hơi giảm nên hộ nuôi tiếp tục giữ đàn để đợi giá lên xuất bán; đàn lợn 300,2 nghìn con, tăng 2,58% do giá lợn hơi đang tăng, các

công ty, trại chăn nuôi đảm bảo an toàn sinh học thực hiện tái đàn sau khi xuất bán nhằm đảm bảo nguồn cung, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân; đàn gia cầm 3.241,1 nghìn con, tăng 1,83% (trong đó, đàn gà 2.467,6 nghìn con, tăng 3,15%) do thời tiết vào mùa nắng, ít sinh bệnh nên hộ nuôi tái đàn.

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2023 được 128 tấn, tăng 2,24% so cùng kỳ năm trước; bò 2.794,5 tấn, tăng 2,52%; lợn 14.567 tấn, tăng 7,5%; gia cầm 5.117,9 tấn, tăng 1,52% (trong đó: gà 3.706,2 tấn, tăng 2,53%); sản lượng trứng gia cầm 35.384,3 nghìn quả, tăng 5,62% (trong đó: trứng gà 28.414,5 nghìn quả, tăng 3,99%).

Các đơn vị Thú y thường xuyên giám sát, theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, đặc biệt là bệnh dịch tả lợn Châu Phi (ASF) bệnh Viêm da nổi cục trâu, bò nhằm phát hiện và xử lý kịp thời. Đồng thời, tăng cường thanh tra, kiểm tra các cơ sở chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm và tình hình sử dụng chất cấm trong chăn nuôi nhằm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn sức khỏe cho người tiêu dùng. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện 01 điểm bệnh viêm da nổi cục trâu, bò tại huyện Vạn Ninh, làm 01 con bê bị chết; 02 điểm bệnh dịch tả lợn Châu Phi tại TP. Nha Trang và huyện Khánh Sơn với 98 con lợn mắc bệnh. Các ngành chức năng và người chăn nuôi đã kịp thời xử lý, không ché không để dịch bệnh lây lan và tiến hành tiêu hủy vật nuôi bị bệnh theo quy định.

### ***b. Lâm nghiệp***

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng 6/2023 chủ yếu tập trung chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng, đồng thời ươm giống cây lâm nghiệp chuẩn bị cho kế hoạch trồng rừng năm 2023 vào tháng cuối năm. Bên cạnh đó, tranh thủ thời tiết có mưa trên diện rộng, một số diện tích rừng sau khi khai thác đã được trồng mới với diện tích được 146,45 ha, tăng 53,35% so cùng kỳ năm trước (trong đó, Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Trầm Hương trồng mới được 126,45 ha); sản lượng gỗ khai thác các loại được 7.192 m<sup>3</sup>, tăng 0,71%; sản lượng củi khai thác được 3.548 ste, tăng 0,77%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, diện tích rừng trồng mới ước được 167 ha, tăng 7,41% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác các loại được 42.635 m<sup>3</sup>, tăng 11,04% do 02 đơn vị Nhà Nước là Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Khánh Hòa và Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Trầm Hương bắt đầu tiến hành khai thác từ tháng 4 với sản lượng ước được 20.000 m<sup>3</sup>; sản lượng củi khai thác được 22.963 ste, tăng 5,08%.

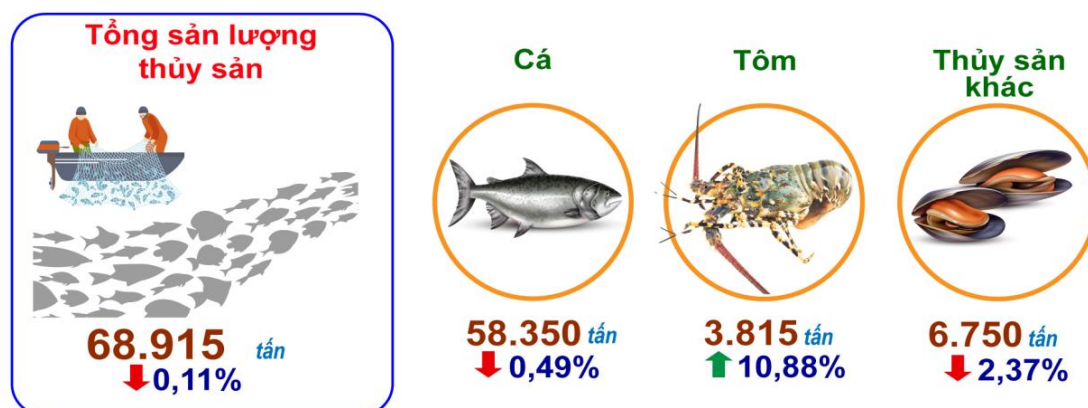


Hiện nay, thời tiết đang bước vào mùa khô, UBND tỉnh Khánh Hòa chỉ đạo các Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan chủ động thực hiện có hiệu quả phương án phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp để quản lý và bảo vệ rừng. Trong tháng 6/2023, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã phát hiện 01 vụ phá rừng tại thành phố Nha Trang với diện tích 0,11 ha, giảm 01 vụ so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 08 vụ phá rừng, giảm 15 vụ so với cùng kỳ năm trước, với diện tích bị phá là 8,83 ha và chưa phát sinh vụ cháy rừng.

### c. Thủy sản

Giá xăng dầu vẫn được duy trì ở mức ổn định và thấp hơn so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên tình trạng thiếu lao động đi biển vào các tháng sau Tết Nguyên đán cùng với sản lượng khai thác thủy sản giảm khiến cho doanh thu của các tàu đánh bắt xa bờ đều giảm, hầu hết các tàu đánh cá xa bờ đều lỗ trong 6 tháng đầu năm 2023. Bên cạnh đó, số lượng các tàu có công suất nhỏ cũng giảm do các hộ bán tàu chuyển sang nuôi trồng thủy sản.

Tổng sản lượng thủy sản tháng 6/2023 ước được 12.713 tấn, giảm 1,88% so cùng kỳ năm trước: Cá 10.556,3 tấn, giảm 2,36%; thủy sản khác 1.192,9 tấn, giảm 12,67%; riêng tôm 963,8 tấn, tăng 23,65% chủ yếu do tôm khai thác biển tăng. Trong tổng sản lượng thủy sản tháng 6/2023, sản lượng thủy sản khai thác được 10.462,5 tấn, giảm 3,67% so cùng kỳ năm trước (khai thác thủy sản biển 10.450 tấn, giảm 3,68% và khai thác thủy sản nội địa 12,5 tấn, tăng 6,68%); sản lượng thủy sản nuôi trồng được 2.250,5 tấn, tăng 7,34% (cá 1.012,1 tấn, tăng 6,1%; tôm 791,4 tấn, tăng 18,78% chủ yếu tăng sản lượng tôm nước lợ do nhu cầu tiêu thụ tăng; thủy sản khác 447 tấn, giảm 6,17% do thời tiết nắng nóng người nuôi chưa mạnh dạn thả nuôi).



Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng sản lượng thủy sản được 68.914,5 tấn, giảm 0,11% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: 58.349,4 tấn cá, giảm 0,49%; 6.750,2 tấn thủy sản khác, giảm 2,37%; 3.814,9 tấn tôm, tăng 10,88%. Trong tổng sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2022, sản lượng thủy sản khai thác được 59.417,9 tấn, giảm 0,85% so cùng kỳ năm trước (khai thác thủy sản biển 59.351 tấn, giảm 0,85% và khai thác thủy sản nội địa 66,9 tấn, tăng 1,76%); sản lượng thủy sản nuôi trồng được 9.496,6 tấn, tăng 4,76% (cá 4.530,1 tấn, tăng 4,1%; tôm 2.930,5 tấn, tăng 10,55%; thủy sản khác 2.036 tấn, giảm 1,29%).

Thời tiết thuận lợi, độ mặn phù hợp để thả nuôi cùng với việc áp dụng các mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh và bán thâm canh đang phát triển tích cực, mạng lại hiệu quả kinh tế cao nên diện tích nuôi trồng thủy sản 6 tháng đầu năm 2023 được 2.098,5 ha, tăng 2,67% so cùng kỳ trước: Diện tích thả nuôi cá được 307,7 ha, tăng 4,74%; tôm nước lợ 1.388,8 ha, tăng 3,18% và thủy sản khác 402 ha, giảm 0,52%.

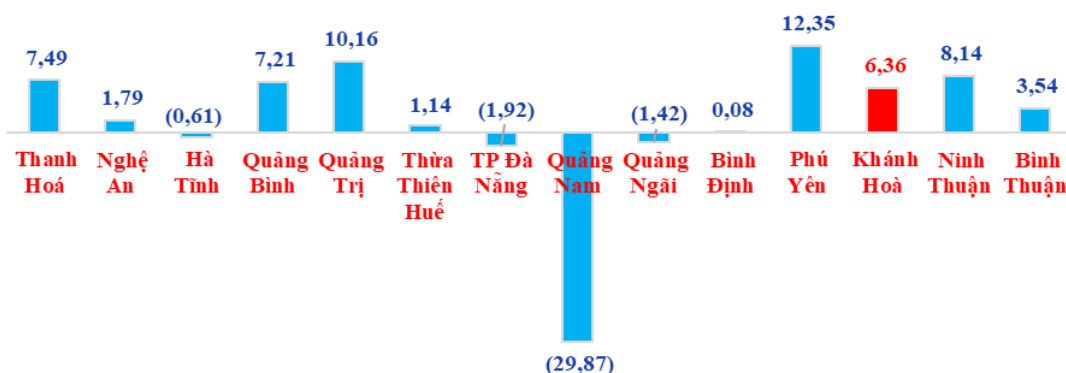
## **7. Sản xuất công nghiệp**

*Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2023 gặp khó khăn về thị trường, nhất là các doanh nghiệp chế biến thủy sản, sản xuất trang phục do các chính sách thắt chặt tiền tệ ở nhiều quốc gia, nhu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn sụt giảm đã ảnh hưởng lớn đến ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Tuy nhiên, Nhà máy nhiệt điện BOT Vân phong 1 đi vào vận hành chạy thử nghiệm đã làm cho chỉ số IIP ngành sản xuất và phân phối điện tăng trưởng cao, góp phần duy trì mức tăng trưởng của sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 tăng 6,36% so cùng kỳ năm trước.*

### **a. Chỉ số sản xuất công nghiệp**

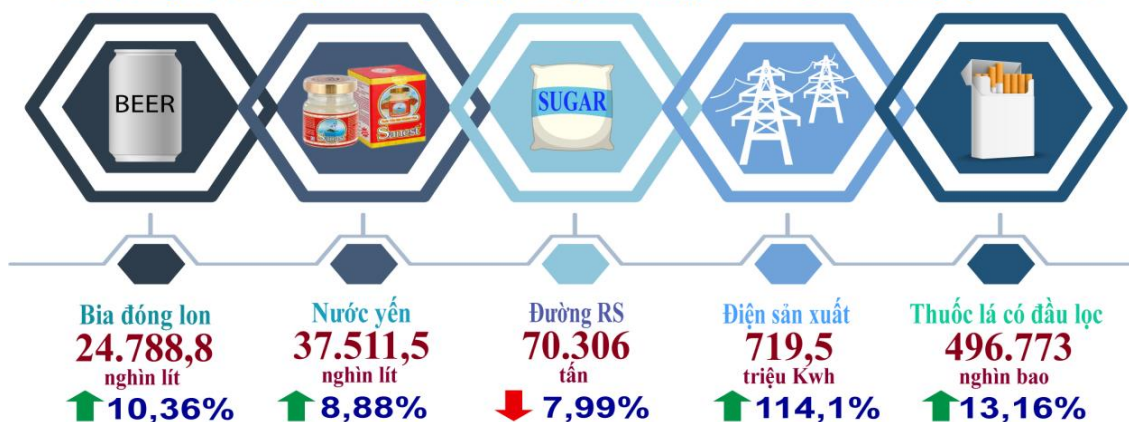
Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Khánh Hòa tháng 6/2023 tăng 0,53% so tháng trước và tăng 9,1% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 6,36% so cùng kỳ năm trước (quý I tăng 4,56%; quý II tăng 8,12%), cụ thể: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,7%; ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,2%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 54,65% do Nhà máy nhiệt điện BOT Vân phong 1 đã đi vào vận hành chạy thử nghiệm và đã cung cấp thêm khoảng 345 triệu KWh điện; riêng ngành công nghiệp khai khoáng giảm 23,68%.

### IIP 6 tháng đầu năm 2023 của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung (%)



Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 của một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng so cùng kỳ năm trước như: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 96,92%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 15,09%; dệt tăng 14,52%; sản xuất thuốc lá tăng 13,16%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 13,16%; sản xuất đồ uống tăng 9,05% (trong đó sản xuất bia tăng 10,28%; sản xuất nước yến tăng 8,88%); sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 4,45%. Ở chiều ngược lại, chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành có giảm như: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 6,3%; chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện giảm 7,12%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 13,32%; sản xuất trang phục giảm 15,13%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 17,52% (trong đó chế biến thủy sản giảm 28,29% do các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc ký hợp đồng, cộng với thị trường xuất khẩu ngày càng gia tăng các tiêu chuẩn và sự gián đoạn nguồn cung... là nguyên nhân chính dẫn đến khối lượng sản xuất giảm).

#### Tốc độ tăng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 6 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 6 tháng đầu năm 2023 tăng so cùng kỳ năm trước như: Đường RE gấp 2,64 lần; điện sản xuất gấp 2,14 lần; tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp) tăng 17,64%; sợi tự nhiên tăng 14,52%; thuốc lá đầu lọc tăng 13,16%; nước máy tăng 12,67%; điện thương phẩm tăng 12,41%; bia đóng lon tăng 10,36%; nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 8,88%. Một số sản phẩm giảm như: Cá ngừ đông lạnh giảm 41,35%; đá xây dựng giảm 25,33%; cá khác đông lạnh giảm 20,17%; tôm đông lạnh giảm 19,74%; bàn bằng gỗ các loại giảm 18,36%; bộ quần áo thể thao giảm 13,57%; đường RS giảm 7,99%; bia đóng chai giảm 0,78%.

Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2023 ước giảm 3,65% so với tháng trước và giảm 1,43% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 2,94% so cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 1,26%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 6,3%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 6,34%; sản xuất giường, tủ bàn ghế giảm 9,97%; sản xuất trang phục giảm 19,06%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 19,17%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 41,08%. Bên cạnh đó, vẫn có một số ngành có mức tiêu thụ tăng như: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 88,14%; sản xuất thuốc lá tăng 19,52%; dệt tăng 15,32%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan tăng 13,16%; sản xuất đồ uống tăng 11,66%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 9,63%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 3,88%.

Chỉ số tồn kho của ngành chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/6/2023 tăng 6,12% so cùng kỳ thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng như: Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu gấp 3,53 lần; sản xuất đồ uống gấp 3,17 lần; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 79,21%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 67,41%; dệt tăng 9,6%. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm là: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 17,29%; sản xuất trang phục giảm 23,92%; sản xuất thuốc lá giảm 29,68%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 31,22%.

#### **b. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp**

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm tháng 6/2023 tăng 0,51% so với tháng trước và tăng 2,18% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, số lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 2,54% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 10,78%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,73%; riêng doanh nghiệp Nhà nước giảm 9,86%. Trong tổng chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp, ngành công nghiệp chế biến chế tạo

tăng 2,73%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 1,34%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 1,31%; riêng ngành khai khoáng giảm 1,63%.

### **8. Thương mại, dịch vụ**

*Hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2023 tăng trưởng mạnh mẽ, nhất là dịch vụ du lịch. Nhiều hoạt động, chương trình kích cầu tiêu dùng nhằm đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng của ngành thương mại, dịch vụ đã được tổ chức sôi nổi vào các dịp Lễ, Tết. Đặc biệt, Festival Biển Nha Trang - Khánh Hòa năm 2023, một sự kiện văn hóa, du lịch mang tầm quốc gia và quốc tế, đã góp phần quảng bá tiềm năng, thế mạnh của tỉnh trong lĩnh vực kinh tế du lịch. Với chuỗi sự kiện, hoạt động văn hóa - nghệ thuật, thể thao, du lịch... sôi nổi, đặc sắc, đây được xem là dịp đặc biệt để quảng bá du lịch của địa phương một cách sâu rộng đến các nhà đầu tư, doanh nghiệp và khách du lịch trong nước, quốc tế, góp phần đưa tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2023 tăng 17,51% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 17,68%.*

#### **a. Tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2023 ước được 14.697 tỷ đồng, tăng 7,89% so tháng trước và tăng 14,27% so cùng kỳ năm trước, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng được 10.044,4 tỷ đồng, tăng 10,98% và tăng 18,63%: Ngành thương mại 5.544,9 tỷ đồng, tăng 3,55% và tăng 4,2%; ngành lưu trú và ăn uống 2.894,7 tỷ đồng, tăng 31,5% và tăng 57,45%; dịch vụ lữ hành 395 tỷ đồng, tăng 35,24% và gấp 2,46 lần; dịch vụ khác 1.209,8 tỷ đồng, tăng 0,61% và tăng 5,51%.

#### **Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Tỷ đồng	
			Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 6 năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
<b>Tổng số</b>	<b>10.044,4</b>	<b>53.945,3</b>	<b>+18,63</b>	<b>+17,68</b>
- Ngành Thương mại	5.544,9	33.796,7	+4,20	+9,69
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.894,7	12.084,2	+57,45	+51,04
- Ngành Dịch vụ lữ hành	395,0	1.252,1	+145,80	+133,56
- Ngành Dịch vụ khác	1.209,8	6.812,3	+5,51	+4,91

Lượng khách du lịch tăng cao cùng với nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của người dân và du khách tăng mạnh, nhất là thời điểm Lễ 30/4 và 01/5, cũng như các sự kiện Festival biển và Đại nhạc hội Đôi cánh diệu kỳ diễn ra trong tháng 6/2023 đã góp phần đưa tổng mức bán hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng quý II/2023 ước được 45.452,8 tỷ đồng, tăng 13,49% so cùng kỳ năm trước, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng được 28.150,6 tỷ đồng, tăng 15,32%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng ước được 88.875,2 tỷ đồng, tăng 17,51% so cùng kỳ năm trước, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước được 53.945,3 tỷ đồng, tăng 17,68%, cụ thể ở một số ngành như sau:

*Bán lẻ hàng hóa* ước được 33.796,7 tỷ đồng, tăng 9,69%, do nhu cầu mua sắm, tiêu dùng tăng cao. Trong đó, tăng cao nhất là nhóm hàng hóa khác tăng 27,27%; thứ hai là nhóm lương thực, thực phẩm tăng 16,74%; thứ ba là nhóm đá quý và kim loại quý tăng 16,19%.

*Doanh thu ngành lưu trú và ăn uống* ước được 12.084,2 tỷ đồng, tăng 51,04%: Doanh thu dịch vụ lưu trú 2.821,9 tỷ đồng, tăng 83,54% do nhu cầu du lịch của người dân tăng cao, cùng với đó là thị trường khách quốc tế đang dần phục hồi; doanh thu ngành dịch vụ ăn uống 9.262,3 tỷ đồng, tăng 43,3%.

*Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành* ước được 1.252,1 tỷ đồng, gấp 2,34 lần do đến nay các chuyến bay thẳng quốc tế đang dần được khôi phục giúp cho các đơn vị dịch vụ lữ hành quốc tế hoạt động mạnh trở lại. Đặc biệt sự phục hồi đường bay thẳng từ Trung Quốc đến sân bay quốc tế Cam Ranh sẽ giúp cho các đơn vị lữ hành dẫn khách Trung Quốc hoạt động trở lại sau thời gian dài tạm ngừng hoạt động.

*Doanh thu dịch vụ khác* ước được 6.812,3 tỷ đồng, tăng 4,91%, trong đó: Ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ 306,4 tỷ đồng, tăng 23,22%; ngành dịch vụ giáo dục và đào tạo 198,7 tỷ đồng, tăng 14,58%; ngành hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí 1.424,6 tỷ đồng, tăng 55,75% và ngành dịch vụ khác 540,4 tỷ đồng, tăng 19,3%. Ở chiều ngược lại, ngành dịch vụ kinh doanh bất động sản ước đạt 3.876,1 tỷ đồng, giảm 7,88% do nhu cầu giảm mạnh, với lượng giao dịch mua bán giảm sâu; ngành dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội được 466,0 tỷ đồng, giảm 5,99%.

Cục quản lý thị trường tỉnh đã chủ động triển khai công tác kiểm tra, kiểm soát đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ; phát hiện và

xử lý nhiều trường hợp vi phạm về kinh doanh hàng cấm, hàng nhập lậu, an toàn thực phẩm. Đồng thời, tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, vận động các cơ sở sản xuất, kinh doanh ký cam kết không kinh doanh hàng cấm, hàng giả, hàng nhập lậu, hàng kém chất lượng và hàng không đảm bảo an toàn thực phẩm. Bên cạnh đó, công tác kiểm tra giá, niêm yết giá và bán theo giá niêm yết; chống đầu cơ, găm hàng đã được thực hiện thường xuyên, thị trường hàng hóa, giá cả trên địa bàn được ổn định. Trong 6 tháng đầu năm 2023, Cục quản lý thị trường tỉnh đã kiểm tra được 254 cơ sở sản xuất kinh doanh, đã phát hiện 157 vụ vi phạm, xử lý hành chính 169 vụ vi phạm (12 vụ năm trước chuyển sang), thu nộp ngân sách 2.077,21 triệu đồng, đồng thời thu giữ một số hàng hóa vi phạm để xử lý.

#### ***b. Du lịch<sup>4</sup>***

Hoạt động du lịch tỉnh 6 tháng đầu năm 2023 phục hồi và tăng trưởng mạnh mẽ. Sự kiện Festival Biển Nha Trang - Khánh Hòa năm 2023 với chủ đề “Khánh Hòa - Khát vọng bùng sáng”, một sự kiện văn hóa, du lịch mang tầm quốc gia và quốc tế là dịp đặc biệt để quảng bá hình ảnh du lịch Khánh Hòa đến với các nhà đầu tư, doanh nghiệp và du khách. Cùng với đó, chương trình đại nhạc hội Đôi cánh diệu kỳ, một trong chuỗi các hoạt động, sự kiện thuộc chương trình liên kết phát triển thương hiệu du lịch Việt Nam qua điện ảnh năm 2023 do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với UBND tỉnh tổ chức được xem là sự kiện “liên kết vươn xa, tạo đà cất cánh” cho du lịch Việt Nam nói chung và du lịch Nha Trang - Khánh Hòa nói riêng, thông qua những thước phim góp phần quảng bá hình ảnh, tiềm năng, khát vọng, vẻ đẹp của con người và đất nước Việt Nam đến Nhân dân trong nước và bạn bè quốc tế. Bên cạnh các chương trình do tỉnh tổ chức, các doanh nghiệp ngành du lịch cũng triển khai nhiều chương trình mới lạ và đặc sắc như: Khai mạc “Lễ hội đặc sản bản địa” tại VinWonders Nha Trang; “Con đường nông sản” với các sản vật tinh hoa Việt Nam ra mắt du khách năm Châu trên đảo Hòn Tre; Ngày hội thể thao - Wonder Family Fest hướng đến mục tiêu gắn kết gia đình và rèn luyện sức khỏe với giải chạy Sea - Fam - Run, đua thuyền kayak; khai trương dịch vụ chèo SUP và Bán cung tại Khu du lịch Champa Island Nha Trang... đã đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng đa dạng của du khách.

---

<sup>4</sup> Theo báo cáo của Sở Du lịch.





Doanh thu du lịch ước tháng 6/2023 được 4.720 tỷ đồng, gấp 2,61 lần so tháng trước và gấp 2,66 lần so cùng kỳ năm trước; khách lưu trú được 1.180 nghìn lượt khách, gấp 2,62 lần và gấp 3,35 lần; với 3.082 nghìn ngày khách lưu trú, gấp 2,45 lần và gấp 3,91 lần. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, các chỉ tiêu du lịch đều tăng cao so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Doanh thu du lịch được 12.565,7 tỷ đồng, gấp 2,26 lần so cùng kỳ năm trước; số lượt khách lưu trú được 2.780,3 nghìn lượt khách với 7.575,7 nghìn ngày khách, lần lượt gấp 2,65 lần và gấp 3,02 lần, trong đó khách quốc tế 780,3 nghìn lượt khách và 3.287,1 nghìn ngày khách, lần lượt gấp 17,58 lần và gấp 16,28 lần.

## 9. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

*Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 6/2023 tăng 43,75% so với tháng trước và tăng 2,08% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu được 1.359,3 triệu USD giảm 19,42% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Xuất khẩu tăng 3,12%; nhập khẩu giảm 38,14%.*

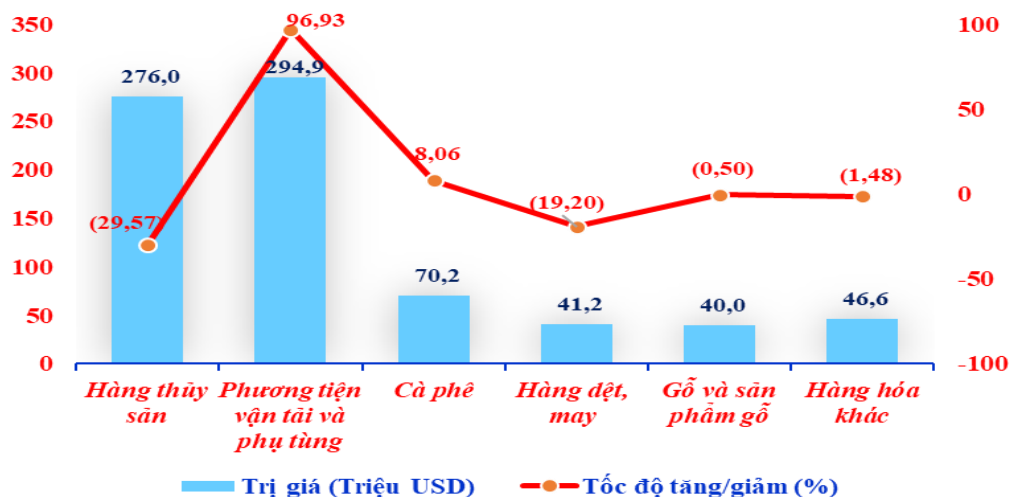
### a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu tháng 6/2023 ước được 178 triệu USD, gấp 2,08 lần so tháng trước và tăng 34,32% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế nhà nước 4,5 triệu USD, giảm 12,96% và tăng 12,23%; kinh tế tư nhân 66,6 triệu USD, tăng 5,94% và giảm 11,9%; kinh tế tập thể 225 nghìn USD, tăng 40,01% và gấp 3,09 lần; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 106,7 triệu USD, gấp 6,21 lần và gấp 2,02 lần chủ yếu do công ty TNHH đóng tàu Hyundai - Việt Nam xuất được 2 chiếc tàu biển.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu quý II/2022 ước được 418,8 triệu USD, tăng 13,12% so quý I/2023 và tăng 7,31% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước được 789,1 triệu USD,

tăng 3,12% so cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực trong nước được 392,4 triệu USD, giảm 20,53% và chiếm 49,73% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 396,7 triệu USD, tăng 46,16%, chiếm 50,27%. Trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa khu vực trong nước 6 tháng đầu năm 2023, kinh tế tư nhân 362,6 triệu USD, giảm 22,83% so cùng kỳ năm trước; kinh tế tập thể 0,9 triệu USD, giảm 34,1%; kinh tế nhà nước được 28,9 triệu USD, tăng 28,04%.

**Trị giá và tốc độ tăng/giảm của một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu 6 tháng đầu năm 2023**



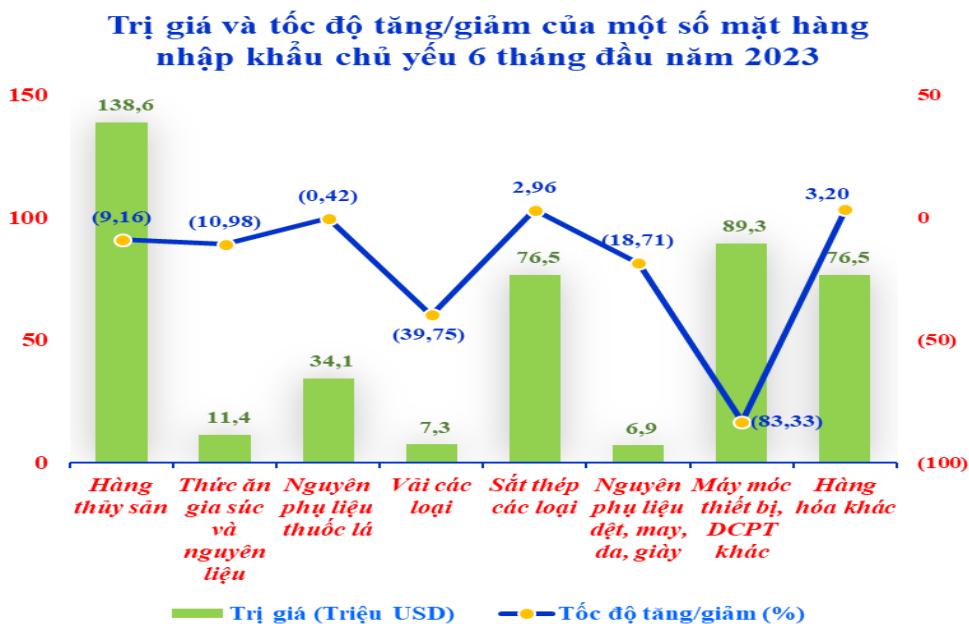
Xét tỷ trọng nhóm các mặt hàng cho thấy, có 2 mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao nhất và trên 100 triệu USD là hàng thủy sản và tàu biển với 570,9 triệu USD, chiếm tỷ trọng 72,35% tổng kim ngạch xuất khẩu cụ thể: Hàng thủy sản được 276 triệu USD, giảm 29,57% so cùng kỳ năm trước; 294,9 triệu USD phương tiện vận tải và phụ tùng, tăng 96,93%. Có 5 mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu từ 10 đến 100 triệu USD, chiếm tỷ trọng 25,87% cụ thể: 16 triệu USD máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, tăng 6,23%; 70,2 triệu USD cà phê, tăng 8,06%; 30,2 triệu USD gỗ, tăng 28,59%; 46,6 triệu USD hàng hóa khác, giảm 1,48%; 41,2 triệu USD hàng dệt may, giảm 19,2%. Một số mặt hàng còn lại có giá trị từ 1 đến 10 triệu USD như: 9,8 triệu sản phẩm từ gỗ, giảm 41,23%; 2,7 triệu USD sản phẩm mây, tre, cói và thảm, tăng 13,08%.

Một số thị trường xuất khẩu lớn của tỉnh như: Quần đảo Mat-san 171,7 triệu USD, tăng 95,48% so cùng kỳ năm trước; Mỹ 112,1 triệu USD, giảm 41,4%; Nhật Bản 89,5 triệu USD, tăng 24,37%; Trung Quốc 30 triệu USD, giảm 21,2%; Hàn Quốc 37,6 triệu USD, tăng 29,22%; Đức 28,3 triệu USD, giảm 9,01%; Đài Loan 20,9 triệu USD, giảm 36,27%; Xin-ga-po 13,1 triệu USD, giảm 73,25%.

### **b. Nhập khẩu hàng hóa**

Kim ngạch nhập khẩu tháng 6/2023 ước được 108,5 triệu USD, giảm 4,75% so tháng trước và giảm 26,76% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế nhà nước 7,5 triệu USD, giảm 14,4% và tăng 15,98%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 71,5 triệu USD, giảm 8,37% và giảm 36,65%; kinh tế tư nhân 29,5 triệu USD, tăng 8,79% và tăng 2,34%.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu quý II/2023 ước được 329,4 triệu USD, tăng 36,78% so quý I/2023 và giảm 16,6% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước được 570,2 triệu USD, giảm 38,14% so cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực trong nước được 215,2 triệu USD, giảm 7,7% và chiếm 37,73% tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 355 triệu USD, giảm 48,45% và chiếm 62,27%. Trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa khu vực trong nước 6 tháng đầu năm 2023, kinh tế nhà nước 36,5 triệu USD, giảm 6,13%; kinh tế tư nhân 178,7 triệu USD, giảm 8,01%.



Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu 6 tháng đầu năm 2023 như: 34,1 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, giảm 0,42% so cùng kỳ năm trước; 138,6 triệu USD hàng thủy sản, giảm 9,16%; 11,4 triệu USD thức ăn gia súc và nguyên liệu, giảm 10,98%; 6,9 triệu USD nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, giảm 18,71%; 3 triệu USD kim loại thường khác, giảm 25,08%; 7,3 triệu USD vải các loại, giảm 39,75%; 89,3 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, giảm 83,33%; 76,5 triệu USD sắt thép các loại, tăng 2,96%; 76,5 triệu USD hàng hóa khác, tăng 3,2%; 3,9 triệu USD nguyên phụ liệu dệt

phẩm, tăng 27,37%; 114,9 triệu USD than đá do Công ty TNHH Điện lực Vân Phong nhập để phục vụ sản xuất.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của tỉnh với kim ngạch 240,9 triệu USD, chiếm 42,25% tổng kim ngạch nhập khẩu và giảm 18,56% so cùng kỳ năm trước; In-đô-nê-xi-a 119,9 triệu USD; gấp 5,34 lần; Xin-ga-po 38 triệu USD, giảm 21,45%; Đài Loan 33,8 triệu USD, giảm 26,23%; Trung Quốc 33,3 triệu USD, giảm 78,61%; Nhật Bản 18,4 triệu USD, giảm 85,89%; Mỹ 7,4 triệu USD, giảm 36,02%.

Cán cân thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm 2023, xuất siêu được 218,9 triệu USD (Quý I: 129,5 triệu USD; Quý II: 89,4 triệu USD), bằng 27,74% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Trong đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu được 41,6 triệu USD; khu vực kinh tế trong nước xuất siêu được 177,3 triệu USD.

## **10. Vận tải**

*Nhu cầu du lịch tăng cao trong dịp Festival Biển Nha Trang - Khánh Hòa năm 2023 với chủ đề “Khánh Hòa - Khát vọng bừng sáng” diễn ra từ ngày 03/6 đến ngày 06/6 và Đại nhạc hội “Đôi cánh diệu kỳ” diễn ra vào ngày 17/6/2023 đã góp phần đưa doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6/2023 tăng 5,1% so tháng trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 13,62% so cùng kỳ năm trước; vận chuyển hành khách tăng 35,52%; vận chuyển hàng hóa tăng 13,98%.*

### **a. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải**

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6/2023 ước được 785,9 tỷ đồng, tăng 5,1% so với tháng trước và tăng 13,61% so cùng kỳ năm trước: Vận tải hành khách được 163,8 tỷ đồng, tăng 15,73% và tăng 5,54%; vận tải hàng hóa 323,2 tỷ đồng, tăng 4,75% và tăng 13,13%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải được 298,9 tỷ đồng, tăng 0,41% và tăng 19,16%.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý II/2023 ước được 2.198,9 tỷ đồng, tăng 11,55% so quý trước và tăng 12,29%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước được 4.170,2 tỷ đồng, tăng 13,62% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải đường bộ 2.235,1 tỷ đồng, tăng 22,23%; vận tải đường biển 179,9 tỷ đồng, tăng 10,2%; vận tải đường sắt 101 tỷ đồng, tăng 31,78%; vận tải đường hàng không của hãng Vietnam Airlines 81,1 tỷ đồng, giảm 14,5%. Trong tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 6 tháng đầu năm 2023: Vận tải hành khách được 826,6 tỷ đồng, tăng 35,52%; vận tải hàng hóa được 1.770,5 tỷ đồng, tăng 13,98%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải được 1.573,1 tỷ đồng, tăng 4,39%.

**b. Vận tải hành khách và hàng hóa**

Vận tải hành khách tháng 6/2023 ước được 3.346,1 nghìn lượt khách vận chuyển; tăng 17,89% so với tháng trước và tăng 3,81% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển được 169.975,3 nghìn lượt khách.km, tăng 13,84% và giảm 0,09%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, vận tải hành khách ước được 16.178,1 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 27,3% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 14.856,6 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 21,86%; đường biển được 1.162,9 nghìn lượt khách vận chuyển, gấp 3,02 lần và đường sắt được 158,6 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 20,42%); luân chuyển 854.044,6 nghìn lượt khách.km, tăng 27,07% (đường bộ 771.956,2 nghìn lượt khách.km tăng 26,47%; đường biển 10.111,7 nghìn lượt khách.km, gấp 3,09 lần và đường sắt 71.976,7 nghìn lượt khách.km tăng 23,14%).

**Vận tải hành khách 6 tháng đầu năm 2023  
phân theo ngành vận tải**

	Số lượt khách		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>16.178,1</b>	<b>854.044,6</b>	<b>+ 27,30</b>	<b>+ 27,07</b>
- Đường bộ	14.856,6	771.956,2	+ 21,86	+ 26,47
- Đường biển	1.162,9	10.111,7	+ 201,50	+ 209,27
- Đường sắt	158,6	71.976,7	+ 20,42	+ 23,14

Vận tải hàng hóa tháng 6/2023 ước được 3.579 nghìn tấn, tăng 4,31% so tháng trước và tăng 12,68% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 372.452,4 nghìn tấn.km, tăng 5,63% và tăng 7,67%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, vận tải hàng hóa ước được 19.908,5 nghìn tấn, tăng 12,11% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 19.622,6 nghìn tấn, tăng 12,65%; đường biển được 233,5 nghìn tấn, giảm 19,43% và đường sắt được 52,4 nghìn tấn, tăng 8,42%); luân chuyển hàng hóa 2.016.509,3 nghìn tấn.km, tăng 3,18% (đường bộ 1.612.020 nghìn tấn.km, tăng 13,35%; đường biển 370.716,2 nghìn tấn.km, giảm 24,68% và đường sắt 33.773,1 nghìn tấn.km, giảm 15,77%).

**Vận tải hàng hóa 6 tháng đầu năm 2023**  
**phân theo ngành vận tải**

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>19.908,5</b>	<b>2.016.509,3</b>	<b>+ 12,11</b>	<b>+ 3,18</b>
- Đường bộ	19.622,6	1.612.020,0	+ 12,65	+ 13,35
- Đường biển	233,5	370.716,2	-19,43	-24,68
- Đường sắt	52,4	33.773,1	+8,42	-15,77

### **11. Một số tình hình xã hội**

#### **a. Đời sống dân cư và đảm bảo an toàn xã hội**

Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm quốc gia, của tỉnh, nhất là chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình mục tiêu quốc gia. Nhờ đó, kinh tế của tỉnh tiếp tục phục hồi và chuyển sang phát triển nhanh; người lao động có thêm việc làm, tăng thu nhập. Tình hình hình đời sống các tầng lớp dân cư trong 6 tháng đầu năm 2023 được cải thiện; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ về tiền lương, tiền thưởng, hỗ trợ Tết cho người lao động. Dịch bệnh trên người, trên vật nuôi được kiểm soát tốt. Nhiều chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội được thực hiện đầy đủ theo quy định.

Các chính sách hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo như hỗ trợ về y tế, hỗ trợ về giáo dục, hỗ trợ về tín dụng ưu đãi, hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm và phát triển sản xuất, hỗ trợ về nhà ở, chính sách về trợ giúp pháp lý... được thực hiện đầy đủ và kịp thời. Triển khai thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững với các Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, thông qua đó đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, đồng bào các dân tộc thiểu số từng bước được cải thiện hơn. Đã cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách, cụ thể: Hộ nghèo là 17.948 thẻ; hộ cận nghèo theo NQ30 25.700 thẻ; hộ cận nghèo theo QĐ705 là 11.681 thẻ; dân tộc thiểu số là 45.200 thẻ; đối tượng thuộc 8 vùng đặc biệt khó khăn là 8.844 thẻ; xã đảo là 25.498 thẻ; trẻ em dưới 6 tuổi là 119.724 thẻ.

Công tác đền ơn đáp nghĩa, hỗ trợ, cứu đói được các ngành các cấp quan tâm, đảm bảo đời sống tinh thần và vật chất cho các hộ chính sách nhất là gia đình thương bệnh binh, liệt sĩ và gia đình có công với cách mạng. Đẩy mạnh phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” nhằm huy động mọi nguồn lực từ cộng đồng chăm sóc và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần đối với người có công. Toàn tỉnh hiện đang quản lý 55.312 hồ sơ người có công với cách mạng, có 999 Bà mẹ Việt Nam anh hùng; tổng số đối tượng người có công đang hưởng trợ cấp hàng tháng là 6.328 người với tổng kinh phí 10,4 tỷ đồng. Sáu tháng đầu năm 2023, đã xây dựng và sửa chữa 82 nhà tình nghĩa (xây dựng 4 nhà, sửa chữa 78 nhà) với tổng kinh phí là 1,7 tỷ đồng; đã xây dựng và sửa chữa 102 nhà đại đoàn kết (xây mới 67 nhà, sửa chữa 35 nhà) với tổng kinh phí 4,5 tỷ đồng.

Công tác cứu trợ xã hội đột xuất được thực hiện tốt, đảm bảo công bằng, công khai, đúng mục đích, đúng đối tượng. Tỉnh đã tổ chức thăm, tặng quà cho các đối tượng chính sách bảo trợ xã hội trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tiếp tục được triển khai thực hiện theo định hướng của Trung ương và của tỉnh nhằm tiếp tục nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, giai đoạn sau có mức phát triển cao hơn so với giai đoạn trước; nhờ đó, cơ sở hạ tầng được tiếp tục hoàn thiện, bảo dưỡng, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, phát triển sản xuất; chính sách chuyển đổi cây trồng tiếp tục được quan tâm, triển khai trên địa bàn toàn tỉnh, góp phần nâng cao mức sống và thu nhập cho người dân.

### ***b. Lao động và việc làm***

Tình hình đời sống cán bộ, công nhân viên chức, người lao động hưởng lương được quan tâm. Các chế độ, chính sách, việc làm, tiền lương và phúc lợi cho người lao động được đảm bảo. Liên đoàn lao động tỉnh đã tổ chức gặp mặt, thăm hỏi, tặng quà, động viên đoàn viên, người lao động có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, bị tai nạn lao động; tổ chức đối thoại trực tiếp giữa lãnh đạo tỉnh với đoàn viên, người lao động để lắng nghe tâm tư nguyện vọng và giải đáp về pháp luật lao động, chính sách hỗ trợ của tỉnh đối với doanh nghiệp, người lao động. Tổ chức diễn đàn “Công nhân vì doanh nghiệp, doanh nghiệp vì công nhân”, hoạt động “Cảm ơn Người lao động”, kịp thời động viên, giải quyết các vấn đề người lao động quan tâm, bức xúc...

Sáu tháng đầu năm 2023, Trung tâm Dịch vụ việc làm đã thực hiện tư vấn việc làm cho 12.166 lượt người, tư vấn học nghề, định hướng nghề nghiệp cho 3.854 lượt người, giới thiệu việc làm cho 7.401 người và số lao động có việc làm tăng thêm thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2023 là 1.156 người. Toàn tỉnh



đã tổ chức tuyển sinh và đào tạo nghề cho 15.017 người trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên, đạt 50,1% so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2023; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo toàn tỉnh ước đạt 82,5%, trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 28,2%.

### ***c. Giáo dục***

Hệ thống mạng lưới các cơ sở giáo dục các cấp học, ngành học được phân bổ rộng trên phạm vi toàn tỉnh, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh. Toàn tỉnh hiện có 534 cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và các trung tâm; trong đó có 205 trường mầm non (gồm 160 trường công lập và 45 trường ngoài công lập), 170 trường tiểu học (giảm 05 trường so với cùng kỳ năm trước do sáp nhập), 121 trường THCS, 34 trường THPT (gồm 29 trường công lập, 05 trường ngoài công lập) và 4 trung tâm. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có 136 trung tâm học tập cộng đồng, 36 trung tâm, cơ sở ngoại ngữ, tin học, 4 dịch vụ tư vấn du học và trung tâm giáo dục kỹ năng sống và hoạt động ngoài giờ chính khóa. Toàn tỉnh hiện có 11 cơ sở giáo dục đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, 5 trường cao đẳng, 02 phân hiệu, cơ sở đại học, 6 trường đại học, 01 học viện và 01 trường Chính trị tỉnh.

Quy mô phát triển của các cấp học, ngành học tiếp tục ổn định. Toàn tỉnh hiện có 292.516 học sinh (61.270 trẻ em mầm non, 111.878 học sinh tiểu học, 74.137 học sinh THCS, 37.362 học sinh THPT, 7.869 học viên hệ GDTX). Các điều kiện đảm bảo cho hoạt động giáo dục và dạy - học tiếp tục được tăng cường, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các cấp học, ngành học. Cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học tiếp tục đầu tư theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa. Số phòng học thông thường hiện có 8.402 phòng, cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu học tập của học sinh các cấp học. Đa số các trường học các cấp đều có phòng học bộ môn theo quy định; 100% trường học có nhà vệ sinh cho học sinh và giáo viên. Thiết bị, đồ dùng dạy học tiếp tục được tăng cường và bổ sung hàng năm. Năm học 2022-2023, toàn ngành có khoảng 20.331 cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên; tỷ lệ giáo viên các cấp học cơ bản đáp ứng theo yêu cầu; hầu hết các cơ sở giáo dục đều bố trí tương đối đầy đủ cán bộ, nhân viên trường học như nhân viên y tế, nhân viên thiết bị, thư viện...

Các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh đã tiến hành tổ chức tổng kết năm học, lễ trưởng thành và ra trường cho học sinh khối 9 và khối 12; tiếp tục tổ chức ôn tập, củng cố kiến thức cho học sinh chuẩn bị cho kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023. Trong năm học 2022 - 2023, ngành Giáo dục đã tổ chức các kỳ thi như: Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh dành cho học sinh trung học, kết

quả có 72/142 dự án đạt giải; kỳ thi chọn học sinh giỏi THCS, THPT cấp tỉnh, kết quả cấp THPT có 261/580 học sinh đạt giải và cấp THCS có 259/554 học sinh đạt giải; kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT cấp quốc gia, kết quả có 14/54 thí sinh đạt giải; Hội thi Giáo viên mầm non dạy giỏi cấp tỉnh, kết quả có 54/54 giáo viên dự thi đạt danh hiệu Giáo viên mầm non dạy giỏi cấp tỉnh, trong đó có 9 giáo viên xuất sắc...

Về Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2022 - 2023 đã diễn ra an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế. Tổng số thí sinh đăng ký dự thi vào lớp 10 THPT năm học 2023 - 2024 là 14.818 thí sinh/11.524 chỉ tiêu được giao (bao gồm 68 học sinh hệ Tiếng Pháp). Trong đó, xét tuyển có 1.426 thí sinh (các trường THPT Khánh Sơn, THPT Lạc Long Quân, THCS&THPT Nguyễn Thái Bình, THPT Trần Quý Cáp, THPT Nguyễn Du và 68 học sinh học tiếng Pháp); thi tuyển có 13.392 thí sinh (Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn là 674 thí sinh).

Về kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, toàn tỉnh thành lập 33 điểm thi, với 618 phòng thi. Tất cả các điểm thi được bố trí hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh dự thi; chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện, đáp ứng yêu cầu tốt nhất phục vụ cho kỳ thi, đảm bảo an toàn, hiệu quả. Theo số liệu thống kê, toàn tỉnh Khánh Hòa có 14.482 thí sinh đăng ký dự thi; trong đó, có 12.185 thí sinh hệ giáo dục THPT (341 thí sinh tự do) và 2.297 thí sinh hệ giáo dục thường xuyên (65 thí sinh tự do).

#### ***d. Y tế***

Sáu tháng đầu năm 2023, ngành Y tế tiếp tục triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp về công tác y tế, đồng thời khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành như: Đã hoàn thành và đưa vào hoạt động Bệnh viện Ung bướu tỉnh Khánh Hòa; hoàn thành dự thảo Đề án xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh thành bệnh viện tuyến cuối khu vực duyên hải Nam Trung Bộ; chuẩn bị khánh thành và đưa vào hoạt động Bệnh viện Đa khoa Yersin Nha Trang. Bên cạnh đó, ngành Y tế tiếp tục theo dõi, kiểm tra, giám sát, chủ động triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh tại các địa phương trên địa bàn tỉnh như: COVID-19; sốt xuất huyết, Tay - Chân - Miệng...

Ước tính trong tháng 6/2023, toàn tỉnh ghi nhận 118 ca sốt xuất huyết, giảm 46 ca so với tháng trước và giảm 434 ca so với cùng kỳ năm trước; 70 ca bệnh Tay - Chân - Miệng, tăng 22 ca và giảm 166 ca; 4 ca sốt rét, tăng 2 ca và tăng 4 ca; 02 ca viêm gan vi rút các loại, giảm 01 ca so cùng kỳ năm trước; các bệnh viêm não Nhật Bản, viêm não vi rút, uốn ván không có ca mắc mới. Đã khám chữa bệnh cho 250,7 nghìn lượt người; điều trị nội trú 17,9 nghìn lượt;

phẫu thuật 2.853 ca. Đã thực hiện tiêm chủng đủ liều cho 1.107 trẻ em dưới 1 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 1.604 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 1.298 phụ nữ có thai.

Sáu tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh có 1.602 ca sốt xuất huyết (01 ca tử vong), tăng 77,02% so cùng kỳ năm trước; 213 ca bệnh Tay-Chân-Miệng, giảm 51,48%; 151 ca viêm gan vi rút các loại, gấp 7,19 lần; 11 ca sốt rét (01 ca sốt rét ác tính). Chất lượng khám chữa bệnh được nâng cao; tiếp tục cải tiến quy trình thủ tục khám, chữa bệnh, thái độ phục vụ người bệnh; đã khám chữa bệnh cho 1.449,9 nghìn lượt người; điều trị nội trú 105,5 nghìn lượt người; phẫu thuật 14.866 lượt người. Tiếp tục triển khai tiêm chủng định kỳ trên địa bàn toàn tỉnh; đẩy mạnh công tác vận động tuyên truyền cho người dân đưa con em đi tiêm chủng đầy đủ, thường xuyên, đã thực hiện tiêm đủ liều cho 6.018 trẻ dưới 1 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 7.818 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 7.258 phụ nữ có thai. Đã xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm làm 03 người mắc, 01 người nhập viện, không có ca tử vong; có 156 người bị ngộ độc thực phẩm do rối loạn thức ăn.

Trong tháng, đã phát hiện thêm 10 trường hợp nhiễm mới HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV đến nay là 2.839 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 2.002 người và số người tử vong do AIDS đến nay là 1.322 người.

Về dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn vẫn đang được kiểm soát tốt. Tính đến 16 giờ 00 ngày 18/6/2023, toàn tỉnh ghi nhận tích lũy 120.470 trường hợp mắc, 368 ca tử vong chiếm tỷ lệ 0,3% (6 tháng đầu năm 2023, ghi nhận 386 trường hợp mắc). Tiếp tục thực hiện tiêm vắc xin phòng COVID-19 cho các nhóm tuổi; rà soát đối tượng đủ điều kiện tiêm chủng mà chưa được tiêm chủng, tổ chức tiêm chủng ngay theo chỉ đạo của Bộ Y tế; tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và tính tự giác của người dân trong phòng, chống dịch COVID-19. Tỷ lệ người dân trong độ tuổi được tiêm vắc xin phòng COVID-19 là 105,01% đối với mũi 1; 105,07% đối với mũi 2; 6,92% đối với mũi bổ sung; 86,5% đối với mũi nhắc lại lần 1 và 90,66% đối với mũi 4. Đối với nhóm trẻ em từ 12 đến dưới 18 tuổi là 106,7% với mũi 1; 103,79% với mũi 2 và 61,41% với mũi nhắc lại lần 1. Đối với nhóm trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi là 95,67% với mũi 1 và 66,81% với mũi 2.

#### ***e. Văn hóa, thể thao***

Ngành Văn hóa và Thể thao đã tổ chức tuyên truyền triển khai hiệu quả các hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan, tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ kỷ niệm các ngày lễ lớn của tỉnh và đất nước năm 2023: Kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930-03/02/2023); 93 năm Ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa (24/02/1930-24/02/2023); Mừng Đảng - Mừng Xuân Quý Mão 2023; Kỷ niệm 370 năm xây dựng và phát triển

tỉnh Khánh Hòa (1653-2023); Kỷ niệm 48 năm Ngày Giải phóng tỉnh Khánh Hòa (02/4/1975 - 02/4/2023); Giỗ tổ Hùng Vương (10/3 âm lịch); Kỷ niệm 48 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975- 30/4/2023); Ngày Quốc tế Lao động 01/5; Kỷ niệm 69 năm Ngày Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 – 07/5/2023); Kỷ niệm 133 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2023)...

Sáu tháng đầu năm 2023, Ngành Văn hóa và Thể thao đã triển khai tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao có chất lượng, hiệu quả đáp ứng nhu cầu thụ hưởng văn hóa của Nhân dân, đặc biệt là chương trình Festival Biển Nha Trang - Khánh Hòa năm 2023 với chủ đề “Khánh Hòa - Khát vọng phát triển” được tổ chức vào đầu tháng 6/2023 với 6 hoạt động hưởng ứng và 60 hoạt động được tổ chức xuyên suốt Festival đã thu hút đông đảo người dân và du khách tham gia. Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh đã tổ chức 558 buổi chiếu phim lưu động phục vụ các địa bàn vùng sâu, vùng xa, miền núi và hải đảo; 25 buổi tuyên truyền lưu động “Phòng, chống tham nhũng 2023”; 8 buổi biểu diễn chương trình truyền thông “Phòng chống tin giả, tin sai sự thật trên không gian mạng năm 2023”; 48 buổi Hô hát bài chòi; 48 buổi biểu diễn Nghệ thuật đường phố;... Nhà hát Nghệ thuật truyền thống tổ chức hơn 112 buổi biểu diễn nghệ thuật truyền thống đặc sắc phục vụ nhân dân tại các điểm văn hóa huyện, thị trong tỉnh, phục vụ nhân dân, du khách như: Biểu diễn vở Dân ca Bài chòi “Minh thề”; vở Tuồng “Trịnh Phong”; vở Dân ca Bài chòi “Sương phủ hoàng cung”... Đoàn Ca múa nhạc Hải Đăng tổ chức biểu diễn phục vụ các sự kiện, hoạt động trên địa bàn tỉnh, phục vụ nhân dân các huyện, thị; thành lập đội xung kích phục vụ chiến sĩ và nhân dân huyện đảo Trường Sa; phục vụ chuỗi sự kiện Chương trình Festival Biển 2023 và tham dự cuộc thi độc tấu và hòa tấu nhạc cụ dân tộc toàn quốc - 2023.

Về thể thao, tính đến ngày 14/6/2023, tổng số huy chương các loại của các đội tuyển đạt được 103 bộ (29 Vàng, 34 Bạc, 40 Đồng); 11 vận động viên đạt cấp kiện tướng và 19 vận động viên cấp I.

#### ***g. Tai nạn giao thông<sup>5</sup>***

Từ ngày 15/5/2023 đến 14/6/2023, toàn tỉnh đã xảy ra 4 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 4 người và bị thương 02 người; 01 vụ tai nạn giao thông đường sắt và làm chết 01 người. So tháng trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ tăng 03 vụ, số người chết tăng 03 người, số người bị thương tăng 02 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 5 vụ, số người chết giảm 6 người, số người bị thương tăng 01 người; số vụ tai nạn giao thông đường sắt tăng 01 vụ, số người chết tăng 01 người.

<sup>5</sup> Theo báo cáo của Ban an toàn giao thông.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 (từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/6/2023), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 45 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 43 người, bị thương 20 người; 4 vụ tai nạn giao thông đường sắt, làm chết 4 người. So cùng kỳ năm trước, tai nạn giao thông đường bộ giảm 6 vụ, giảm 13 người chết, tăng 5 người bị thương; tai nạn giao thông đường sắt tăng 4 vụ, số người chết tăng 4 người; tai nạn giao thông đường thủy giảm 01 vụ, giảm 01 người chết.

#### ***h. Tình hình cháy, nổ<sup>6</sup>***

Trong tháng 6/2023 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 4 vụ cháy, giảm 02 vụ so tháng trước; làm chết 03 người, tăng 03 người và đang thống kê giá trị thiệt hại. So cùng kỳ năm trước, số vụ cháy tăng 02 vụ và số người chết tăng 03 người. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 21 vụ cháy, tăng 10 vụ so cùng kỳ năm trước; làm chết 03 người, tăng 03 người; ước tính giá trị thiệt hại của 9 vụ cháy là 4,6 tỷ đồng và 12 vụ đang thống kê giá trị thiệt hại, tăng 1,4 tỷ đồng.

***Tóm lại:*** Sáu tháng đầu năm 2023, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh trong việc triển khai đồng bộ, có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; cùng với sự đoàn kết, đồng lòng của các cấp, các ngành, các địa phương, các doanh nghiệp và toàn thể Nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa tiếp tục duy trì tốc độ phát triển với nhiều chỉ tiêu kinh tế tăng so cùng kỳ năm trước như: GRDP ước tăng 7,86%; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,36%; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng 7,25%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 17,68%; số lượt khách du lịch gấp 2,65 lần;... Công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và chuyển đổi số được tập trung đẩy mạnh. Cùng với đó, các lĩnh vực văn hóa xã hội, hoạt động giáo dục tiếp tục được sự quan tâm của toàn xã hội; tình hình dịch bệnh COVID-19 tiếp tục được kiểm soát tốt; đã tổ chức thành công các hoạt động Kỷ niệm 370 năm xây dựng và phát triển tỉnh Khánh Hòa và Festival Biển 2023. Các chính sách, chế độ về an sinh xã hội, lao động và giải quyết việc làm được thực hiện nghiêm túc, kịp thời và đầy đủ theo quy định; công tác đền ơn, đáp nghĩa, hỗ trợ người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số được Nhà nước, các tổ chức xã hội và các doanh nghiệp quan tâm góp phần ổn định và nâng cao đời sống Nhân dân. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tham nhũng và tiêu cực được thực hiện nghiêm.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, kinh tế - xã hội tỉnh vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế như: Chỉ số sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất khẩu tăng thấp so với cùng kỳ do tình hình biến động kinh tế thế giới dẫn đến suy giảm nhu cầu của các thị trường đối tác; các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng các khu công

<sup>6</sup> Theo báo cáo nhanh của Công an tỉnh.

nghiệp, cụm công nghiệp chậm được triển khai do vướng thủ tục đầu tư và giải phóng mặt bằng, tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn thấp nên chưa tạo được động lực để phát triển công nghiệp; thu ngân sách nhà nước giảm so với cùng kỳ... Để phấn đấu hoàn thành cao nhất các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2023 đã được Tỉnh ủy và HĐND tỉnh đề ra các Sở, ban, ngành, địa phương cần tiếp tục thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

Một là, tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp, nhiệm vụ để tổ chức thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết của Trung ương, Kết luận của Thủ tướng Chính phủ và Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Hai là, cần phải đẩy mạnh hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn, tích cực thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước vào các vùng kinh tế trọng điểm Vân Phong, Cam Ranh, Nha Trang là giải pháp để nâng cao tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp và xây dựng góp phần vào tăng trưởng GRDP của tỉnh.

Ba là, đẩy mạnh thị trường nội địa; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng các ngành nghề chế biến, chế tạo. Mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; tập trung khôi phục, phát triển thị trường khách quốc tế, xây dựng các sản phẩm, dịch vụ du lịch hướng đến chuẩn chất lượng cao; đẩy mạnh truyền thông, tích cực quảng bá du lịch Nha Trang - Khánh Hòa.

Bốn là, tiếp tục triển khai các giải pháp quản lý chặt chẽ các nguồn thu, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời; đẩy mạnh cải cách hành chính; cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; thúc đẩy chuyển đổi số.

Năm là, thực hiện có hiệu quả các chính sách xã hội, lao động, việc làm; bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường; theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ, sạt lở, tác động của hạn hán, xâm nhập mặn nhằm hạn chế tối đa thiệt hại tới sản xuất và cuộc sống của người dân./.

**Nơi nhận:**

- Bí thư và các Phó Bí thư tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thị xã, tp;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TKTH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Lê Thị Trúc Phương**



# TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

GRDP (theo giá hiện hành)  
tỷ đồng

**51.695**

Tốc độ tăng GRDP  
so cùng kỳ năm trước

**7,86%**



Khu vực Nông,  
lâm nghiệp và thủy sản

**6.873**

**↑0,77%**

Khu vực Công nghiệp  
và xây dựng

**15.024**

**↑8,33%**

Khu vực  
Dịch vụ

**25.122**

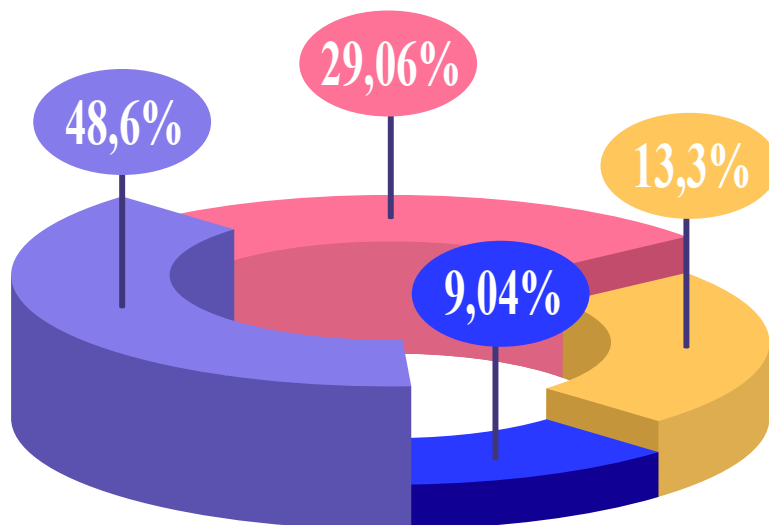
**↑11,21%**

Thuế sản phẩm  
trừ trợ cấp sản phẩm

**4.676**

**↓0,55%**

## CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH



Nông, lâm nghiệp  
và thủy sản



Công nghiệp  
và xây dựng



Dịch vụ



Thuế SP trừ  
trợ cấp SP



## NÔNG NGHIỆP

so cùng kỳ năm trước



Diện tích gieo trồng  
cây hàng năm (ha)

52.877,5 ↓5,06%



Diện tích gieo trồng  
lương thực có hạt (ha)

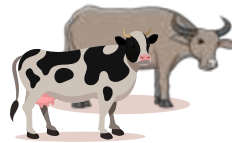
38.722,4 ↓2,09%



Số lượng gia súc, gia cầm (nghìn con)

Trâu, bò

67,4 ↑2,05%



Lợn

300,2 ↑2,58%



Gia cầm

3.241,1 ↑1,83%



## LÂM NGHIỆP

so cùng kỳ năm trước

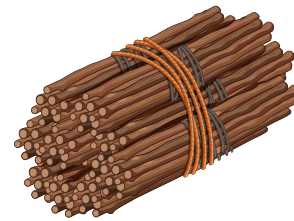
Sản lượng gỗ khai thác

42,6 nghìn m<sup>3</sup> ↑11,04%



Sản lượng củi khai thác

23 nghìn ste ↑5,08%



## THỦY SẢN

so cùng kỳ năm trước

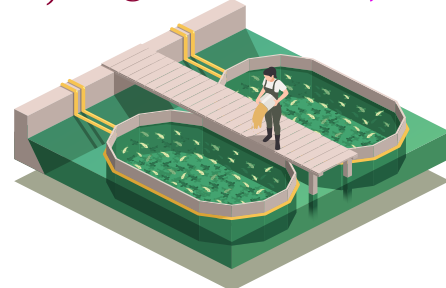
Sản lượng khai thác

59,4 nghìn tấn ↓0,85%



Sản lượng nuôi trồng

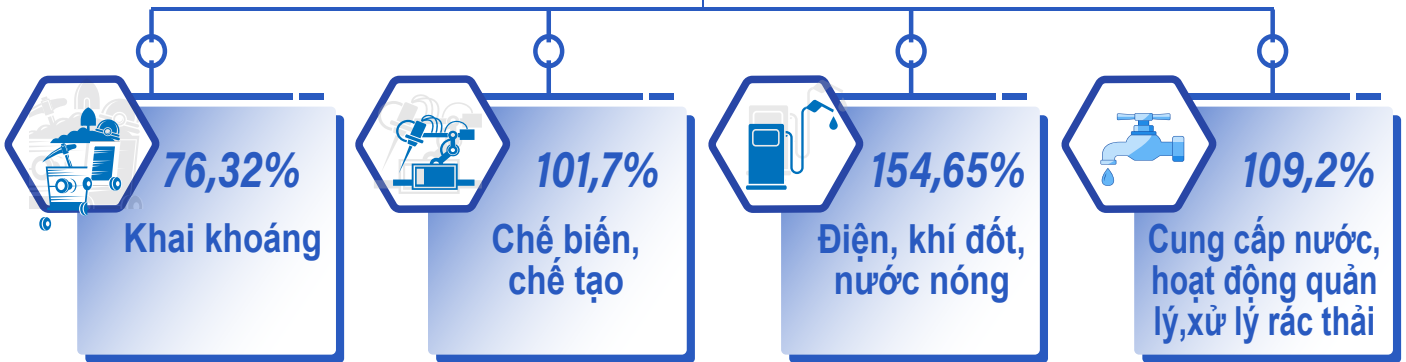
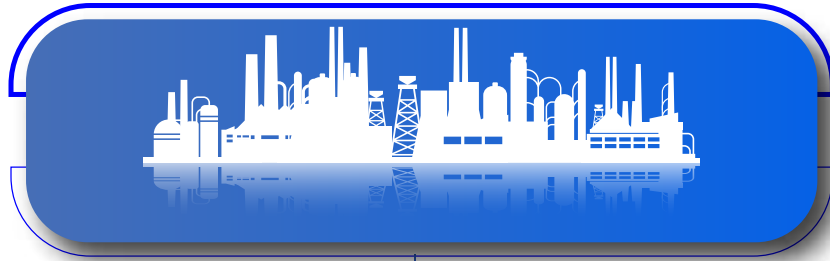
9,5 nghìn tấn ↑4,76%



# SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước

## 106,36%



## TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(tính đến ngày 15/6/2023)

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

**964**  
Doanh nghiệp ↓ **6,59%**  
so cùng kỳ năm trước



Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

**541** ↓ **37,96%**



Vốn đăng ký thành lập mới

**4.685,3**  
Tỷ đồng ↓ **58,88%**  
so cùng kỳ năm trước



Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động

**1.199** ↑ **0,84%**



Doanh nghiệp giải thể

**135** ↓ **11,18%**

## VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI

**29.856** tỷ đồng  
↑ **7,25%** so cùng kỳ năm trước



Vốn Nhà nước  
**6.118** tỷ đồng  
↑ **8,33%**

Vốn ngoài Nhà nước  
**17.643** tỷ đồng  
↑ **16,45%**

Vốn FDI  
**6.095** tỷ đồng  
↓ **13,43%**

## THU, CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng thu Ngân sách  
**7.735** tỷ đồng  
↓ **10,26%**



Tổng chi Ngân sách  
**6.352** tỷ đồng  
↑ **20,12%**



## THƯƠNG MẠI



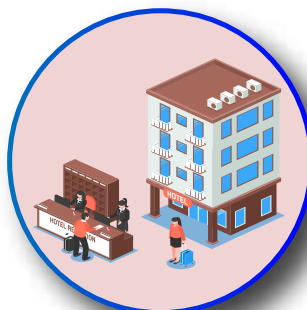
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng **53.945** tỷ đồng ↑ **17,68%** so cùng kỳ năm trước



Bán lẻ  
**33.797** tỷ đồng  
↑ **9,69%**



Dịch vụ lữ hành  
**1.252** tỷ đồng  
↑ **133,56%**



Lưu trú, ăn uống  
**12.084** tỷ đồng  
↑ **51,04%**



Dịch vụ khác  
**6.812** tỷ đồng  
↑ **4,91%**

## XUẤT, NHẬP KHẨU

Xuất khẩu  
**789,1** triệu USD

↑3,12%  
so cùng kỳ  
năm trước



Nhập khẩu  
**570,2** triệu USD

↓38,14%  
so cùng kỳ  
năm trước

Xuất siêu  
**218,9** triệu USD

## VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG BIỂN

Vận chuyển hành khách

**16** triệu lượt người  
↑27,37%



Luân chuyển hành khách

**782** triệu lượt người.km  
↑27,44%

Vận chuyển hàng hóa

**19,9** triệu tấn  
↑12,12%



Luân chuyển hàng hóa

**1.982,7** triệu tấn.km  
↑3,57%

## CHỈ SỐ GIÁ

tháng 6 năm 2023 so cùng kỳ năm 2022

**101,86%**

Chỉ số giá tiêu dùng



**96,68%**

Chỉ số giá vàng



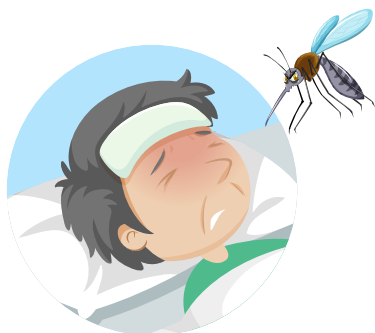
**98,47%**

Chỉ số giá Đô la Mỹ



# MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

## Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm



Bệnh  
sốt xuất huyết  
**1.602**  
ca



Bệnh  
Tay - chân - miệng  
**213**  
ca



Ngộ độc  
thực phẩm  
**03**  
trường hợp

## Tai nạn giao thông đường bộ (tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/6/2023)

Số vụ tai nạn

**45**

vụ

**↓ 06**

Số người chết

**43**

người

**↓ 13**

Số người bị thương

**20**

người

**↑ 05**

## 1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023 theo giá hiện hành

*Triệu đồng*

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	Cơ cấu 6 tháng đầu năm 2022 (%)	Cơ cấu 6 tháng đầu năm 2023 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>46.034.981,5</b>	<b>51.694.677,2</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6.403.244,0	6.873.046,2	13,91	13,30
Công nghiệp và xây dựng	13.591.915,2	15.024.060,9	29,53	29,06
<i>Công nghiệp</i>	9.605.640,0	10.254.452,4	20,87	19,84
<i>Xây dựng</i>	3.986.275,2	4.769.608,5	8,66	9,22
Dịch vụ	21.554.323,1	25.121.605,6	46,82	48,60
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4.485.499,2	4.675.964,5	9,74	9,04

## 2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023 theo giá so sánh

*Triệu đồng*

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>25.997.805,1</b>	<b>28.041.454,5</b>	<b>107,86</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.295.483,7	3.320.796,0	100,77
Công nghiệp và xây dựng	7.838.378,7	8.491.242,4	108,33
<i>Công nghiệp</i>	5.503.156,9	5.782.954,4	105,08
<i>Xây dựng</i>	2.335.221,7	2.708.288,1	115,98
Dịch vụ	12.305.779,2	13.685.401,5	111,21
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.558.163,5	2.544.014,6	99,45

### 3. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023 so với (%)	
				KH 2023	6T/2022
<b>a. Sản xuất nông nghiệp</b> (Tính đến ngày 15 tháng 6 năm 2023)					
<b>* Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm</b> (Tính từ đầu vụ Đông Xuân 2022-2023)	ha	52.877,5	55.692,8	77,76	94,94
Trong đó:					
- Cây lương thực	ha	38.722,4	39.547,8	77,51	97,91
+ Lúa	"	36.669,4	37.398,3	81,60	98,05
. Lúa đông xuân	"	19.469,4	19.908,9	96,79	97,79
. Lúa hè thu	"	17.200,0	17.489,4	95,72	98,35
. Lúa mùa	"			-	
+ Ngô	"	2.053,1	2.149,5	40,92	95,52
- Cây chất bột có củ	ha	2.564,3	2.963,2	88,55	86,54
+ Khoai lang	"	59,5	61,9	73,46	96,12
+ Sắn	"	2.346,3	2.714,5	87,71	86,44
+ Chất bột khác	"	158,5	186,8	113,21	84,85
- Cây thực phẩm	ha	2.737,3	2.841,9	50,90	96,32
+ Rau các loại	"	2.298,2	2.389,4	52,74	96,18
+ Đậu các loại	"	439,1	452,5	43,05	97,04
- Cây công nghiệp hàng năm	ha	8.065,2	9.557,9	82,50	84,38
Trong đó: + Mía	"	7.640,8	9.114,2	83,82	83,83
+ Thuốc lá	"	170,0	183,0		92,90
+ Lạc	"	240,5	242,4	57,95	99,22
<b>b. Lâm nghiệp</b>					
<b>* Sản phẩm chủ yếu</b>					
- Gỗ khai thác từ rừng trồng	m <sup>3</sup>	42.635,0	38.395,0		111,04
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	167,0	155,5		107,41
<b>c. Thủy sản</b>					
<b>* Tổng sản lượng thủy sản</b>	tấn	68.914,5	68.991,3	59,51	99,89
- Sản lượng thủy sản khai thác	"	59.417,9	59.926,2	60,63	99,15
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	9.496,6	9.065,1	53,35	104,76
Trong đó: + Sản lượng tôm thịt thu hoạch	"	2.181,5	1.974,0		110,51
+ Sản lượng tôm hùm thu hoạch	"	749,0	677,0		110,64
<b>* Diện tích nuôi trồng thủy sản</b>	ha	2.098,5	2.043,8	52,83	102,67



#### 4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 6 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 6 năm 2023 so cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>100,53</b>	<b>109,10</b>	<b>106,36</b>
<b>- Khai khoáng</b>	<b>104,83</b>	<b>97,34</b>	<b>76,32</b>
<b>- Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>104,38</b>	<b>98,00</b>	<b>101,70</b>
- Sản xuất chế biến thực phẩm	79,24	71,38	82,48
- Sản xuất đồ uống	113,20	111,30	109,05
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	89,97	86,90	113,16
- Dệt	108,06	131,89	114,52
- Sản xuất trang phục	210,59	102,75	84,87
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,92	99,18	113,16
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); SP từ rơm, rạ và vật liệu tét, bện	103,47	77,44	92,88
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	97,17	172,30	196,92
- In, sao chép bản ghi các loại	116,01	50,91	58,92
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,66	123,72	104,45
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105,75	82,08	93,70
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	99,14	93,76	100,63
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	112,34	89,58	92,74
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	116,25	113,80	115,09
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	108,10	93,56	86,68
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	102,14	80,38	88,11
<b>- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>87,23</b>	<b>198,96</b>	<b>154,65</b>
<b>- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>102,15</b>	<b>115,92</b>	<b>109,20</b>

## 5. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 6 năm 2023	6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)
- Đá xây dựng khác	m <sup>3</sup>	54.677,9	303.364,4	95,28	74,67
- Cá ngừ đông lạnh	tấn	1.770,2	10.129,3	65,76	58,65
- Cá khác đông lạnh	tấn	1.382,5	9.666,5	92,89	79,83
- Tôm đông lạnh	tấn	1.613,5	9.514,6	67,63	80,26
- Đường RE	tấn	-	70.480,0	-	264,08
- Đường RS	tấn	-	70.306,0	-	92,01
- Bia đóng chai	nghìn lít	72,7	251,8	96,01	99,22
- Bia đóng lon	nghìn lít	4.573,0	24.788,8	130,86	110,36
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	nghìn lít	6.667,7	37.511,5	108,98	108,88
- Thuốc lá có đầu lọc	nghìn bao	67.302,0	496.773,0	86,90	113,16
- Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa	tấn	335,0	1.656,0	131,89	114,52
- Bộ quần áo thể thao khác	nghìn cái	520,0	3.122,2	102,75	86,43
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	m <sup>2</sup>	9.763,7	54.461,8	98,17	111,50
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	chiếc	3.800,5	16.813,6	108,46	117,64
- Bàn bằng gỗ các loại	chiếc	17.822,5	83.095,6	87,21	81,64
- Điện sản xuất	triệu Kwh	230,3	719,5	332,33	214,10
- Điện thương phẩm	triệu Kwh	326,1	1.677,1	105,04	112,41

## 6. Doanh nghiệp và Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 6 năm 2023	6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với (%)	
					KH 2023	6T/2022
<b>a. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp</b> (Tính đến ngày 15/6/2023)						
- Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	doanh nghiệp	74	964	60,66	-	93,41
- Vốn đăng ký mới	tỷ đồng	209,1	4.685,3	30,40	-	41,12
- Doanh nghiệp hoạt động trở lại	doanh nghiệp	33	541	75,00	-	62,04
- Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	"	82	1.199	100,00	-	100,84
- Doanh nghiệp đã giải thể	"	11	135	61,11	-	88,82
<b>b. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>-</b>	<b>29.855.486</b>	<b>-</b>	<b>41,87</b>	<b>107,25</b>
- Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn nhà nước	"	-	6.118.183	-	-	108,33
- Vốn đầu tư ngoài nhà nước	"	-	17.642.547	-	-	116,45
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	-	6.094.756	-	-	86,57
<b>c. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>377.000</b>	<b>1.443.526</b>	<b>103,55</b>	<b>26,11</b>	<b>105,71</b>
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	"	235.000	858.359	115,55	20,50	107,56
- Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	"	105.000	456.851	85,79	45,29	105,35
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	"	37.000	128.316	96,55	38,74	95,87

## 7. Thương mại và du lịch

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 6 năm 2023	6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với (%)	
					KH 2023	6T/2022
<b>a. Tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng</b>	triệu đồng	14.696.982	88.875.155	114,27	-	117,51
<i>* Trong đó: Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng</i>	"	10.044.401	53.945.342	118,63	56,01	117,68
<i>Chia theo ngành kinh tế:</i>						
- Ngành Thương mại	triệu đồng	5.544.915	33.796.713	104,20	-	109,69
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	2.894.732	12.084.239	157,45	-	151,04
- Ngành Dịch vụ lữ hành	"	395.000	1.252.067	245,80	-	233,56
- Ngành Dịch vụ khác	"	1.209.754	6.812.323	105,51	-	104,91
<b>Mặt hàng bán ra chủ yếu của các DNNN</b>						
- Xăng, dầu các loại	m <sup>3</sup>	32.700	200.908	95,69	-	99,88
- Thuốc lá điếu	nghìn bao	59.500	338.341	105,82	-	103,76
<b>b. Xuất, nhập khẩu</b>						
<i>* Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa</i>	nghìn USD	177.990	789.119	134,32	45,09	103,12
<b>Mặt hàng xuất chủ yếu</b>						
- Thủy sản các loại	tấn	8.430	43.250	115,23	-	82,69
- Cà phê	"	4.570	33.765	68,80	-	102,96
- Tàu biển (trọng tải 81.000 tấn)	chiếc	-	-	-	-	-
- Tàu biển (trọng tải 50.000 tấn)	"	2	8	200,00	-	160,00
<i>* Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa</i>	nghìn USD	108.500	570.191	73,24	49,37	61,86
<b>Mặt hàng nhập chủ yếu</b>						
- Giấy các loại	tấn	31	111	120,16	-	54,36
- Xơ, sợi dệt các loại	"	-	3	-	-	0,30
- Sắt, thép các loại	"	12.570	84.265	105,66	-	125,17
<b>c. Du lịch</b>						
- Tổng doanh thu du lịch	triệu đồng	4.720.000	12.565.674	266,37	59,84	226,23
- Khách lưu trú	lượt người	1.180.000	2.780.255	335,42	69,51	265,27
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	"	270.000	780.278	1.813,66	52,02	1.757,62
- Ngày khách lưu trú	ngày khách	3.082.000	7.575.713	390,84	65,88	302,45
<i>Trong đó: Ngày khách quốc tế</i>	"	1.080.000	3.287.057	1.770,99	48,34	1.627,74

## 8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Chỉ số giá tháng 6 năm 2023 so với:				Chỉ số giá bình quân 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
	Kỳ gốc 2019	Tháng 6 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 5 năm 2023	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>109,67</b>	<b>101,86</b>	<b>98,89</b>	<b>100,74</b>	<b>103,49</b>
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,06	103,06	100,46	100,44	104,24
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>121,05</i>	<i>105,97</i>	<i>104,29</i>	<i>100,22</i>	<i>104,96</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>110,63</i>	<i>103,54</i>	<i>99,56</i>	<i>100,66</i>	<i>104,21</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>112,17</i>	<i>101,25</i>	<i>100,94</i>	<i>100,08</i>	<i>104,16</i>
2. Đồ uống và thuốc lá	109,68	102,60	100,18	100,00	102,64
3. May mặc, giày dép và mũ nón	106,54	101,50	100,45	100,10	101,74
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	112,79	107,74	104,53	102,35	105,20
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,44	101,03	100,41	99,98	101,89
6. Thuốc và dịch vụ y tế	102,97	100,71	100,71	100,71	100,12
7. Giao thông	106,72	83,77	101,06	100,26	91,86
8. Bưu chính, viễn thông	99,98	99,98	99,99	99,99	99,99
9. Giáo dục	106,56	102,84	58,48	100,00	123,40
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	101,77	101,82	100,76	100,05	101,73
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	112,46	102,55	101,17	99,99	103,81
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>170,22</b>	<b>96,68</b>	<b>99,83</b>	<b>99,87</b>	<b>100,54</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>101,23</b>	<b>98,47</b>	<b>95,95</b>	<b>100,27</b>	<b>100,04</b>

## 9. Giá bán lẻ hàng hóa một số mặt hàng

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Tháng 6 năm 2023	Tháng 6 năm 2022	Tháng 12 năm 2022
1	Gạo tẻ thường (ML202)	đồng/kg	13.170	12.310	12.514
2	Gạo tẻ ngon (Gò Công)	đồng/kg	20.927	20.309	20.331
3	Gạo nếp thường	đồng/kg	18.846	17.499	17.664
4	Sắn tươi	đồng/kg	13.589	13.150	13.388
5	Thịt lợn mỡ sấn	đồng/kg	107.364	106.257	107.622
6	Thịt bò bắp	đồng/kg	245.284	244.325	244.424
7	Gà mái ta làm sạch, loại bỏ nội tạng	đồng/kg	130.859	128.113	127.532
8	Trứng vịt loại vừa	đồng/10 quả	35.434	34.020	37.472
9	Dầu ăn Neptune 1 lít	đồng/lít	60.286	60.520	59.132
10	Cá thu khúc giữa	đồng/kg	257.827	253.689	260.129
11	Đậu phụng loại 1	đồng/kg	46.823	45.372	45.889
12	Đậu xanh hạt loại 1	đồng/kg	40.394	38.713	38.342
13	Đậu nành	đồng/kg	19.485	19.055	19.599
14	Muối hạt	đồng/kg	5.000	3.663	5.000
15	Nước mắm cá cơm 40 độ đậm	đồng/lít	121.313	118.512	120.680
16	Bột ngọt Ajinomoto gói 454g	đồng/kg	69.363	68.621	69.131
17	Sữa đặc có đường hiệu Ông Thọ	đồng/hộp	23.000	23.000	23.000
18	Nước khoáng Lavie 500ml	đồng/lít	9.128	9.033	9.159
19	Bia chai Sài Gòn 450ml	đồng/lít	16.648	16.381	16.381
20	Thuốc lá White Horse Khánh Hoà	đồng/bao	25.000	24.164	25.000
21	Đường trắng kết tinh Khánh Hòa	đồng/kg	23.628	22.259	22.971
22	Giấy kẻ ngang 20 tờ/tập	đồng/tập	5.621	5.317	5.317
23	Vitamin B1-100mg, lọ 100 viên	đồng/100viên	8.239	7.880	7.880
24	Xi măng đen PC40 Hoàng Thạch	đồng/kg	1.756	1.735	1.726
25	Gạch xây (gạch ống Tuynen)	đồng/viên	1.095	1.271	1.155
26	Dầu hỏa	đồng/lít	18.195	27.538	23.001
27	Xăng E5	đồng/lít	21.267	31.377	21.177
28	Điện sinh hoạt	đồng/kwh	2.379	2.259	2.203
29	Gas đun (bình 12 kg-Shellgas)	đồng/kg	30.957	38.032	36.657
30	Nước máy	đồng/m <sup>3</sup>	6.817	5.878	6.831
31	Vàng 99,99%	nghìn đồng/chỉ	6.710	6.940	6.721
32	Đô la Mỹ	đồng/USD	23.530	23.895	24.524

## 10. Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 6 năm 2023	6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)
<b>a. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ</b>	tỷ đồng	<b>785,9</b>	<b>4.170,2</b>	<b>113,61</b>	<b>113,62</b>
- Vận tải hành khách	"	163,8	826,6	105,54	135,52
- Vận tải hàng hóa	"	323,2	1.770,5	113,13	113,98
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	"	298,9	1.573,1	119,16	104,39
<b>b. Vận tải hành khách và hàng hóa</b>					
<b>* Hành khách</b>					
- Vận chuyển	nghìn l ng	3.346,1	16.178,1	103,81	127,30
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìn l ng	3.048,5	14.856,6	100,15	121,86
+ Đường thủy	"	269,6	1.162,9	191,75	301,50
- Luân chuyển	nghìnl ng.km	169.975,3	854.044,6	99,91	127,07
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìnl ng.km	155.215,2	771.956,2	102,71	126,47
+ Đường thủy	"	2.260,1	10.111,7	190,73	309,27
<b>* Hàng hóa</b>					
- Vận chuyển	nghìn tấn	3.579,0	19.908,5	112,68	112,11
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìn tấn	3.521,0	19.622,6	113,04	112,65
+ Đường thủy	"	46,5	233,5	87,41	80,57
- Luân chuyển	nghìn t.km	372.452,4	2.016.509,3	107,67	103,18
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìn t.km	286.875,2	1.612.020,0	114,51	113,35
+ Đường thủy	"	78.077,2	370.716,2	86,79	75,32



## 11. Tài chính

Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 6 năm 2023	6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với (%)	
					KH 2023	6T/2022
<b>a. Tổng thu ngân sách nhà nước</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>1.230.675</b>	<b>7.734.600</b>	<b>122,33</b>	<b>50,08</b>	<b>89,74</b>
<b>* Thu từ SXKD trong nước</b>	"	<b>1.066.784</b>	<b>6.774.600</b>	<b>122,37</b>	<b>50,33</b>	<b>101,48</b>
- Doanh nghiệp nhà nước trung ương	"	23.987	190.000	93,95	38,00	86,72
- Doanh nghiệp nhà nước địa phương	"	314.175	1.755.000	134,44	53,83	113,40
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	"	87.651	420.000	183,87	38,89	79,83
- Thu ngoài quốc doanh	"	257.232	1.800.000	148,38	53,11	113,95
- Lệ phí trước bạ	"	34.077	222.500	51,55	40,45	63,09
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	"	-	2	-	-	100,00
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	387	5.200	39,13	32,50	39,93
- Thuế thu nhập cá nhân	"	112.183	850.000	83,69	61,15	84,25
- Thu thuế bảo vệ môi trường	"	58.021	280.400	96,59	25,49	58,93
- Thu xổ số kiến thiết	"	21.130	176.000	126,24	80,00	130,62
- Thu phí và lệ phí	"	20.254	140.000	112,57	63,64	115,00
- Thu tiền sử dụng đất	"	51.425	380.000	85,33	44,71	117,96
- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	"	53.591	150.000	1.319,98	50,00	135,39
- Thu tiền bán nhà và thuê nhà thuộc SHNN	"	-	-	-	-	-
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi CS	"	725	4.981	63,71	26,22	49,66
- Thu tiền sử dụng khu vực biển	"	-	17	-	1,70	-
- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	"	983	28.200	59,94	62,67	129,83
- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	"	2.956	186.000	115,92	97,89	238,77
- Thu khác ngân sách	"	28.007	186.300	108,01	56,45	121,27
<b>* Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	"	<b>163.891</b>	<b>960.000</b>	<b>122,09</b>	<b>48,36</b>	<b>49,40</b>
<b>b. Chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>1.894.655</b>	<b>6.352.138</b>	<b>187,73</b>	<b>42,65</b>	<b>120,12</b>
<b>* Chi đầu tư phát triển</b>	"	<b>767.663</b>	<b>2.667.344</b>	<b>193,73</b>	<b>40,55</b>	<b>129,88</b>
<i>Trong đó: Đầu tư xây dựng cơ bản</i>	"	<i>288.114</i>	<i>1.030.000</i>	<i>269,51</i>	<i>41,00</i>	<i>202,71</i>
<b>* Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	"	<b>140.524</b>	<b>140.524</b>	-	-	-
<b>* Chi trả nợ vốn vay đầu tư</b>	"	<b>953</b>	<b>1.000</b>	<b>145,94</b>	<b>8,68</b>	<b>143,68</b>
<b>* Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ TC</b>	"	<b>1.170</b>	<b>1.170</b>	-	<b>100,00</b>	-
<b>* Dự phòng ngân sách</b>	"	-	-	-	-	-
<b>* Chi thường xuyên</b>	"	<b>984.345</b>	<b>3.542.100</b>	<b>160,74</b>	<b>43,92</b>	<b>109,54</b>
- Chi sự nghiệp kinh tế	"	218.872	455.000	552,11	29,83	152,33
- Chi sự nghiệp văn xã	"	582.597	2.231.100	134,09	47,59	104,30
- Chi quản lý hành chính	"	96.906	636.000	93,63	46,64	106,58
- Chi quốc phòng, an ninh	"	35.209	144.000	104,44	49,64	104,14
- Chi khác ngân sách	"	50.761	76.000	4.937,84	38,42	125,24
<b>* Chi khác</b>	"	-	-	-	-	-

## 12. Trật tự, an toàn xã hội

Chi tiêu	Tháng 6 năm 2023	6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với kỳ trước (%)	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b> (Tính từ 15/5/2023 đến 14/6/2023)					
<b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>	<b>5</b>	<b>49</b>	<b>250,00</b>	<b>55,56</b>	<b>94,23</b>
Đường bộ	4	45	400,00	44,44	88,24
Đường sắt	1	4	100,00	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người chết (Người)</b>	<b>5</b>	<b>47</b>	<b>250,00</b>	<b>50,00</b>	<b>82,46</b>
Đường bộ	4	43	400,00	40,00	76,79
Đường sắt	1	4	100,00	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b>	<b>2</b>	<b>20</b>	<b>-</b>	<b>200,00</b>	<b>133,33</b>
Đường bộ	2	20	-	200,00	133,33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b> (Tính từ ngày 16/5/2023 đến 15/6/2023)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	21	66,67	200,00	190,91
Số người chết (Người)	3	3	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <sup>(*)</sup>	-	4.578	-	-	142,80

(\*): Giá trị tài sản thiệt hại ước tính của 9 vụ cháy, nổ; 12 vụ đang thống kê giá trị